

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN



CHOWACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024

TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.568.658.662	329.852.433.349
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.842.589.426	76.984.321.689
Tiền	111		5.842.589.426	22.771.657.589
Các khoản tương đương tiền	112		-	54.212.664.100
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	138.294.042.200	134.560.090.739
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		138.294.042.200	134.560.090.739
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.983.735.262	60.518.421.820
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	62.402.594.805	58.231.646.204
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3.665.165.918	6.697.125.784
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.778.073.250	5.045.551.340
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(9.862.098.711)	(9.455.901.508)
Hàng tồn kho	140	11	48.769.080.573	50.562.631.911
Hàng tồn kho	141		48.769.080.573	50.562.631.911
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.679.211.201	7.226.967.190
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.832.900.000	1.685.400.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.846.311.201	5.541.567.190
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307.846.071.619	253.949.801.944
Các khoản phải thu dài hạn	210		331.760.000	331.760.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	331.760.000	331.760.000
Tài sản cố định	220		287.544.806.799	239.386.820.511
Tài sản cố định hữu hình	221	13	285.947.264.674	238.168.485.046
- Nguyên giá	222		1.036.112.800.192	950.007.460.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(750.165.535.518)	(711.838.975.908)
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.597.542.125	1.218.335.465
- Nguyên giá	228		11.005.911.283	9.342.371.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.408.369.158)	(8.124.035.818)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.444.209.177	4.609.004.145
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	9.444.209.177	4.609.004.145
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.330.000	8.330.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	260		10.516.965.643	9.613.887.288
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	198.889.119	492.651.351
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	10.318.076.524	9.121.235.937
TỔNG TÀI SẢN	270		569.414.730.281	583.802.235.293

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		314.247.045.909	347.280.798.388
Nợ ngắn hạn	310		233.937.779.083	262.409.909.137
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	111.387.164.237	141.424.270.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.810.939.045	3.167.326.223
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	47.289.473.483	42.581.824.347
Phải trả người lao động	314		22.633.450.368	24.144.692.996
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	19.548.867.891	17.697.271.060
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.327.817.403	11.073.445.939
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	18.332.696.313	16.591.235.004
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.607.370.343	5.729.842.768
Nợ dài hạn	330		80.309.266.826	84.870.889.251
Phải trả dài hạn khác	337	20	3.762.216.788	3.385.371.220
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	76.547.050.038	81.485.518.031
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.167.684.372	236.521.436.905
Vốn chủ sở hữu	410	23	255.167.684.372	236.521.436.905
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.317.960.845	42.671.713.378
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.871.170.870	(13.760.787.296)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.446.789.975	56.432.500.674
TỔNG NGUỒN VỐN	440		569.414.730.281	583.802.235.293

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



Giám Đốc

HUYỀN TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	317.827.818.794	301.143.523.520	1.303.898.424.872	1.304.827.538.601
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	117.789.688	123.591.492	449.153.140	414.590.110
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		317.710.029.106	301.019.932.028	1.303.449.271.732	1.304.412.948.491
Giá vốn hàng bán	11	26	274.516.306.846	262.820.793.114	1.107.486.253.257	1.128.366.608.166
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.193.722.260	38.199.138.914	195.963.018.475	176.046.340.325
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.391.541.360	8.479.461.757	6.391.641.250	13.390.323.136
Chi phí tài chính	22	28	1.310.803.320	2.219.804.409	6.152.144.910	7.573.833.121
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.310.803.320</i>	<i>2.219.804.409</i>	<i>6.152.144.910</i>	<i>7.573.833.121</i>
Chi phí bán hàng	25	29	10.528.492.739	10.392.128.412	38.668.636.113	36.803.244.291
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	29.887.368.924	25.222.168.991	90.809.949.675	74.769.855.742
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.858.598.637	8.844.498.859	66.723.929.027	70.289.730.307
Thu nhập khác	31	30	842.011.510	3.170.293.333	3.167.319.835	4.885.402.309
Chi phí khác	32	31	786.754.263	958.671.494	2.886.235.484	3.939.523.591
Lợi nhuận khác	40		55.257.247	2.211.621.839	281.084.351	945.878.718
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.913.855.884	11.056.120.698	67.005.013.378	71.235.609.025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.019.359.941	10.321.539.795	14.755.063.990	20.293.712.358
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(2.171.168.036)	(8.049.937.878)	(1.196.840.587)	(5.490.604.007)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.065.663.979	8.784.518.781	53.446.789.975	56.432.500.674
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	236	508	4.111	3.264
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	236	508	4.111	3.264

Người lập biểu

[Signature]
PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

[Signature]
VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	67.005.013.378	71.235.609.025
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	47.098.138.270	38.310.807.744
Các khoản dự phòng	03	406.197.203	2.089.321.051
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.533.803.190)	(13.387.082.395)
Chi phí lãi vay	06	6.152.144.910	7.573.833.121
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	114.127.690.571	105.822.488.546
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	1.125.838.184	(24.818.330.344)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	1.793.551.338	(11.277.560.515)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(34.698.188.467)	45.374.642.182
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(4.853.737.768)	23.500.466.573
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.506.922.932)	(7.158.093.064)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.293.712.358)	(12.441.687.501)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.123.014.933)	(12.809.284.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.571.503.635	106.192.641.609
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(90.370.705.975)	(71.771.374.705)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	210.441.337	(3.240.741)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(327.844.038.500)	(308.378.214.074)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	324.110.087.039	327.660.449.602
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.089.548.410	11.220.343.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84.804.667.689)	(41.272.036.650)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	13.822.228.320	19.094.185.967
Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.019.235.004)	(13.990.680.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.711.561.525)	(20.948.455.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.908.568.209)	(15.844.949.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(71.141.732.263)	49.075.655.519
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5 76.984.321.689	27.908.666.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5 5.842.589.426	76.984.321.689

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



Giám Đốc

HUỲNH TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ tư vào ngày 26 tháng 04 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

- **Vốn điều lệ** : 130.000.000.000 VND
- Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 465 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 462 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3 Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính, và thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gấn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 03 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

** Đối với dịch vụ đóng mở nước, bấm mở chi, gắn mới, thay dòi đồng hồ nước cho khách lẻ:*

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

** Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	48.731.068	14.957.911
Tiền gửi ngân hàng	5.793.858.358	22.756.699.678
Các khoản tương đương tiền	-	54.212.664.100
Cộng	5.842.589.426	76.984.321.689

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	138.294.042.200	138.294.042.200	134.560.090.739	134.560.090.739
- Ngân hàng Quốc tế VIB	-	-	5.236.000.000	5.236.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	138.294.042.200	138.294.042.200	108.345.437.400	108.345.437.400
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	20.978.653.339	20.978.653.339
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản đầu tư khác</i>	-	-	-	-
Cộng	138.294.042.200	138.294.042.200	134.560.090.739	134.560.090.739

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 3,2%-4%/năm.

	Tại 31/12/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.330.000	-	8.330.000	8.330.000	-	8.330.000
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>8.330.000</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>8.330.000</i>
NH TMCP Sài Gòn Công thương (*)	8.330.000	-	8.330.000	8.330.000	-	8.330.000

(*) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 31/12/2024 là 941 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62.402.594.805	(9.835.035.727)	58.231.646.204	(9.428.838.524)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.681.465.541	-	5.784.240.886	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	60.721.129.264	(9.835.035.727)	52.402.782.901	(9.428.838.524)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	-	-	44.622.417	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	62.402.594.805	(9.835.035.727)	58.231.646.204	(9.428.838.524)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.681.465.541	-	5.784.240.886	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.681.465.541	-	5.784.240.886	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	2.778.073.250	-	5.045.551.340	-
Tạm ứng	73.200.000	-	30.800.000	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	794.431.150	-	410.152.080	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.906.692.100	-	4.604.599.260	-
Phải thu khác	3.750.000	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	331.760.000	-	331.760.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	331.760.000	-	331.760.000	-
Cộng	3.109.833.250	-	5.377.311.340	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.665.165.918	(27.062.984)	6.697.125.784	(27.062.984)
Cty TNHH TM XD Việt Long	-	-	966.713.209	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG WACOM	-	-	919.275.878	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Hồng Đăng	-	-	903.623.672	-
Cty TNHH MTV Cấp Nước Đồng Tâm Đồng Tiến	-	-	832.515.520	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại K&C	-	-	777.622.655	-
Công Ty TNHH ĐT XD - Cấp Thoát Nước & Môi Trường Waseen	-	-	582.520.039	-
Công ty TNHH SX và Kinh Doanh XNK Tuyên Quang	-	-	277.047.000	-
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ INTELLI	1.672.903.051	-	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất và Xây Dựng Nhân Việt	571.702.218	-	-	-
Cty Cổ Phần Công Nghệ Vinorsoft	312.480.000	-	133.920.000	-
Cty TNHH TV XD TM Bách Thịnh	202.016.896	-	77.129.556	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG NHÀ VUI	138.070.923	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ WAO	133.920.000	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	634.072.830	(27.062.984)	1.226.758.255	(27.062.984)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.665.165.918	(27.062.984)	6.697.125.784	(27.062.984)
Trả trước cho người bán là bên liên quan	79.100.310	-	168.939.820	-
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	-	-	42.738.710	-
Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	79.100.310	-	126.201.110	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. NỢ XẤU**

	Tại 31/12/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.744.073.899	(9.862.098.711)	881.975.188	10.759.980.860	(9.455.901.508)	1.304.079.352
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	10.717.010.915	(9.835.035.727)	881.975.188	10.732.917.876	(9.428.838.524)	1.304.079.352
Các khách hàng khác	27.062.984	(27.062.984)	-	27.062.984	(27.062.984)	-
Cộng	10.744.073.899	(9.862.098.711)	881.975.188	10.759.980.860	(9.455.901.508)	1.304.079.352

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.268.199.576	-	13.915.086.968	-
Chi phí dở dang nước sạch	24.396.307.067	-	33.822.275.617	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.035.589.930	-	2.741.337.446	-
Công cụ dụng cụ	68.984.000	-	83.931.880	-
Cộng	48.769.080.573	-	50.562.631.911	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.832.900.000	1.685.400.000
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	6.832.900.000	1.685.400.000
Chi phí trả trước dài hạn	198.889.119	492.651.351
Cước phí truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế, phí bảo trì phần mềm kế toán	198.889.119	492.651.351
Cộng	7.031.789.119	2.178.051.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2024	29.216.148.586	8.206.771.962	882.995.590.568	29.588.949.838	950.007.460.954
- Mua trong kỳ	-	5.557.467.452	5.509.259.074	12.331.472.568	23.398.199.094
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	70.062.910.573	-	70.062.910.573
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.355.770.429)	-	(7.355.770.429)
Tại 31/12/2024	29.216.148.586	13.764.239.414	951.211.989.786	41.920.422.406	1.036.112.800.192
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2024	(4.672.261.152)	(6.831.538.019)	(680.384.238.243)	(19.950.938.494)	(711.838.975.908)
- Khấu hao trong kỳ	(585.530.484)	(1.714.061.652)	(38.520.712.231)	(4.793.746.275)	(45.614.050.642)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.287.491.032	-	7.287.491.032
Tại 31/12/2024	(5.257.791.636)	(8.545.599.671)	(711.617.459.442)	(24.744.684.769)	(750.165.535.518)
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2024	24.543.887.434	1.375.233.943	202.611.352.325	9.638.011.344	238.168.485.046
Tại 31/12/2024	23.958.356.950	5.218.639.743	239.594.530.344	17.175.737.637	285.947.264.674
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01/01/2024	-	4.845.633.133	535.773.174.798	17.183.982.148	557.802.790.079
Tại 31/12/2024	-	6.110.933.853	549.422.017.112	17.183.982.148	572.716.933.113
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					
Tại 01/01/2024			128.768.630.385		
Tại 31/12/2024			127.862.444.140		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại 01/01/2024	9.342.371.283	9.342.371.283
Mua trong kỳ	1.663.540.000	1.663.540.000
Tại 31/12/2024	11.005.911.283	11.005.911.283
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2024	(8.124.035.818)	(8.124.035.818)
Khấu hao trong kỳ	(1.284.333.340)	(1.284.333.340)
Tại 31/12/2024	(9.408.369.158)	(9.408.369.158)
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2024	1.218.335.465	1.218.335.465
Tại 31/12/2024	1.597.542.125	1.597.542.125
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01/01/2024	7.051.839.016	7.051.839.016
Tại 31/12/2024	8.410.560.283	8.410.560.283

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Công trình di dời đường ống	57.713.640	297.514.998
Công trình chống thất thoát nước	443.667.661	693.986.852
Công trình đầu tư thay mới ống mực	8.871.222.186	3.615.110.934
Công trình phát triển mạng lưới	2.391.361	2.391.361
Sửa chữa lớn TSCĐ	69.214.329	-
Cộng	9.444.209.177	4.609.004.145

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	111.387.164.237	111.387.164.237	141.424.270.800	141.424.270.800
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	88.986.523.671	88.986.523.671	124.251.980.463	124.251.980.463
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	22.400.640.566	22.400.640.566	17.172.290.337	17.172.290.337
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	89.515.723.671	89.515.723.671	125.917.305.795	125.917.305.795
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	88.986.523.671	88.986.523.671	124.251.980.463	124.251.980.463
- Công ty CP Cơ khí	529.200.000	529.200.000	-	-
Công trình Cấp Nước	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	-	-	1.665.325.332	1.665.325.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.810.939.045	3.167.326.223
- Tạm thu chi phí thiết kế ống cống	41.818.698	26.578.069
- Tiền nước khách hàng trả tiền trước chưa giải trách hóa đơn	2.753.649.424	2.995.402.426
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	15.470.923	145.345.728
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	2.810.939.045	3.167.326.223
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng tiền dịch vụ thoát nước phải nộp	2.817.862.238	24.188.305.557	23.431.226.205	2.060.782.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.755.063.990	14.755.063.990	20.293.712.358	13.293.712.358
Thuế thu nhập cá nhân	1.304.643.738	6.166.784.783	6.048.901.195	1.186.760.150
Tiền thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuế đất	-	1.628.485.020	1.628.485.020	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	35.411.903.517	299.389.346.655	290.018.012.091	26.040.568.953
Cộng	47.289.473.483	346.127.986.005	341.420.336.869	42.581.824.347

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	19.548.867.891	17.697.271.060
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình xây dựng cơ bản nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	10.999.362.294	3.097.174.321
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	302.050.954	963.029.640
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMD sửa bể, nâng dờ ĐHN	1.654.802.436	3.993.476.969
- Trích trước chi phí di dời, sửa chữa ống mục đã nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	183.188.802	635.054.177
- Thù lao Hội đồng quản trị & thư ký hội đồng quản trị	192.000.000	205.500.000
- Chi phí Lãi vay	346.611.652	701.389.674
- Trích trước chi phí chăm lo tết cho CB CNV	3.481.831.158	4.055.558.886
- Trích trước chi phí tư vấn giám sát, sửa chữa nhà làm việc	1.597.526.295	2.607.770.139
- Chi phí khác	791.494.300	1.438.317.254
Dài hạn	-	-
Cộng	19.548.867.891	17.697.271.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.327.817.403	11.073.445.939
- Kinh phí công đoàn	556.112.083	630.561.141
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.451.371.845	1.009.639.451
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.669.185.385	1.580.746.910
- Phải trả khách hàng tiền đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	1.606.300.676	1.800.514.828
- Phải trả tiền chậm nộp tiền thuê đất theo TB số 29743/TB-CCT-KDT ngày 26/5/2023	-	632.424.071
- Tiền nước mua si phải trả bổ sung trước thời điểm cổ phần hóa (năm 2007)	-	5.374.524.322
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.847.414	45.035.216
Dài hạn	3.762.216.788	3.385.371.220
- Phải trả khách hàng ký quỹ đảm bảo sử dụng nước	3.762.216.788	3.385.371.220
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	9.090.034.191	14.458.817.159
Phải trả khác là các bên liên quan	53.371.220	5.427.895.542
- Cty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh	53.371.220	53.371.220
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	-	5.374.524.322

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2024		Trong kỳ		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.332.696.313	18.332.696.313	18.760.696.313	17.019.235.004	16.591.235.004	16.591.235.004
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (i)	7.893.896.313	7.893.896.313	7.893.896.313	6.580.435.004	6.580.435.004	6.580.435.004
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	10.438.800.000	10.438.800.000	10.866.800.000	10.438.800.000	10.010.800.000	10.010.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	76.547.050.038	76.547.050.038	13.822.228.320	18.760.696.313	81.485.518.031	81.485.518.031
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	22.082.353.931	22.082.353.931	10.212.092.313	7.893.896.313	19.764.157.931	19.764.157.931
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	54.464.696.107	54.464.696.107	3.610.136.007	10.866.800.000	61.721.360.100	61.721.360.100
Cộng	94.879.746.351	94.879.746.351	32.582.924.633	35.779.931.317	98.076.753.035	98.076.753.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:**

Hợp đồng tín dụng	: Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 ngày 11 tháng 2017.và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.
Số tiền cho vay	: 43.800.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.
Hợp đồng tín dụng	: Số 6220-LAV-202300374 ngày 15 ngày 08 tháng 2023.
Số tiền cho vay	: 15.327.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 108 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 8,1%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 7 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất niêm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,8%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Phường An Lạc, Phường Bình Trị Đông A, Tân tạo, Bình Tân cho 3 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-202300255 ngày 15/08/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***(ii) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:****Hợp đồng tín dụng** : *Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 ngày 10 tháng 2019.*

Số tiền cho vay : 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm.

Hợp đồng tín dụng : *Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.*

Số tiền cho vay : 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.

Hợp đồng tín dụng : *Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 ngày 8 tháng 2020.*

Số tiền cho vay : 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 ngày 12 tháng 2020.
Số tiền cho vay	: 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 ngày 11 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/011/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 ngày 12 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 ngày 12 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10, Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 ngày 12 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0003/TD3.TC/22CD ngày 08 ngày 03 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 8.317.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0004/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 03 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 5.503.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0005/TD3.TC/22CD ngày 24 ngày 05 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 8.973.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0006/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 5.187.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 6, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0111/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0007/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 6.052.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, An Lạc A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0112/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0009/TD3.TC/22CD ngày 27 ngày 07 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 3.440.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0125/2022/STN-HĐTC ngày 27/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0010/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 08 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 7.795.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông, Bình Trị Đông B, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136/2022/STN-HĐTC ngày 09/08/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0011/TD3.TC/22CD ngày 04 ngày 10 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 5.869.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0181/2022/STN-HĐTC ngày 04/10/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Hợp đồng tín dụng : Số 0008/TD3.TC/22CD ngày 30 ngày 06 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 6.376.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 1,7,10,13,14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0021/2023/STN-HĐTC ngày 30/06/2023.

Hợp đồng tín dụng : Số 0002/TD3.TC/24CD ngày 08 ngày 01 tháng 2024.

Số tiền cho vay : 3.700.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,8%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 07 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 2,3,5,6,7,13,14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2024/STN-HĐTC ngày 08/01/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ tài chính (tiếp)

Lịch trả nợ vay dài hạn	Agribank	VCB	Cộng
Trong vòng 1 năm	7.893.896.313	10.438.800.000	18.332.696.313
Năm thứ 2	4.171.090.366	10.438.800.000	14.609.890.366
Năm thứ 3	2.625.700.000	10.438.800.000	13.064.500.000
Năm thứ 4	2.625.700.000	10.438.800.000	13.064.500.000
Năm thứ 5	2.625.700.000	10.457.755.215	13.083.455.215
Sau 5 năm	10.034.163.565	12.690.540.892	22.724.704.457
Cộng	29.976.250.244	64.903.496.107	94.879.746.351
Trong đó			
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.893.896.313	10.438.800.000	18.332.696.313
Nợ dài hạn còn lại	22.082.353.931	54.464.696.107	76.547.050.038

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	51.590.382.622	45.606.179.686
- Chi phí trả trước là chi phí gắn, thay đồng hồ nước, CCDC, sửa chữa ...	51.590.382.622	45.606.179.686
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.318.076.524	9.121.235.937
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.318.076.524	9.121.235.937

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,49%	9.735.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	0,00%	-	7,37%	9.578.400.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	11,09%	14.411.400.000	-	-
Các cổ đông khác	16,42%	21.348.900.000	20,16%	26.211.900.000
Cộng	100%	130.000.000.000	100%	130.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.800.000.000	21.060.000.000

23.3 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2024 Cổ phiếu	Tại 01/01/2024 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

23.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2023	130.000.000.000	63.849.723.527	20.521.750.769	214.371.474.296
Lãi trong năm(*)	-	-	56.432.500.674	56.432.500.674
- Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	(34.282.538.065)	(34.282.538.065)
+ <i>Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty</i>	-	-	(448.221.600)	(448.221.600)
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	-	-	(6.295.610.456)	(6.295.610.456)
+ <i>Trích Quỹ phúc lợi</i>	-	-	(6.478.706.009)	(6.478.706.009)
+ <i>Chia cổ tức năm 2022 và năm 2021 trở về trước</i>	-	-	(21.060.000.000)	(21.060.000.000)
Tại 31/12/2023	130.000.000.000	63.849.723.527	42.671.713.378	236.521.436.905

(*) Công ty đã điều chỉnh hồi tố ghi tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 21/TB-KV IV ngày 11/11/2024 với giá trị là 7.871.170.870 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2024	130.000.000.000	63.849.723.527	42.671.713.378	236.521.436.905
Lãi trong năm	-	-	53.446.789.975	53.446.789.975
- Phân phối lợi nhuận năm 2023 (**)	-	-	(34.800.542.508)	(34.800.542.508)
+Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(453.600.000)	(453.600.000)
+Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
+Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(6.946.942.508)	(6.946.942.508)
+Chia cổ tức năm 2023	-	-	(20.800.000.000)	(20.800.000.000)
Tại 31/12/2024	130.000.000.000	63.849.723.527	61.317.960.845	255.167.684.372

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 03/NQ-CNCL ngày 24/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu	1.303.898.424.872	1.304.827.538.601
- Doanh thu cung cấp nước sạch	1.285.803.251.475	1.285.436.928.099
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	18.095.173.397	19.390.610.502
Doanh thu với các bên liên quan	5.003.384.571	5.003.384.571
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	5.003.384.571	5.003.384.571

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	143.521.780	121.033.470
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	305.631.360	293.556.640
Cộng	449.153.140	414.590.110

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	1.098.768.377.131	1.116.960.465.366
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	8.717.876.126	11.406.142.800
Cộng	1.107.486.253.257	1.128.366.608.166

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.300.593.684	13.273.514.067
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.047.566	116.809.069
Cộng	6.391.641.250	13.390.323.136

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.152.144.910	7.573.833.121
Cộng	6.152.144.910	7.573.833.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	38.668.636.113	36.803.244.291
- Chi phí nhân viên bán hàng	29.223.395.285	28.394.978.198
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	964.154.639	1.258.073.531
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.930.169.403	3.289.839.945
- Chi phí bằng tiền khác	4.550.916.786	3.860.352.617
Chi phí quản lý doanh nghiệp	90.809.949.675	74.769.855.742
- Chi phí nhân viên quản lý	34.205.855.681	31.692.854.967
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6.322.934.218	7.376.773.450
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.663.610.099	3.222.155.701
- Thuế, phí và lệ phí	262.137.317	226.284.719
- Chi phí thuê đất	1.619.743.356	1.534.296.131
- Chi phí dự phòng	406.197.203	2.089.321.051
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	163.252.000
- Chi phí bằng tiền khác	41.329.471.801	28.464.917.723

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	2.772.112.778	2.151.513.783
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	(3.675.630)	2.301.627.460
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	43.512.000	73.986.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	142.161.940	-
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	7.781.480	6.500.000
Bồi thường di dời hệ thống cấp nước	177.861.169	286.192.283
Thu tiền bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	-	29.104.320
Thu nhập khác	27.566.098	36.478.463
Cộng	3.167.319.835	4.885.402.309

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuê đất, vi phạm hành chính về thuế	(16.908.149)	1.281.787.882
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	22.410.000	25.900.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	3.240.741
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	2.881.818
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	2.767.000.000	2.150.000.000
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	-	161.699.331
Chi phí bồi thường di dời hệ thống cấp nước	83.707.317	251.538.085
Chi phí khác	30.026.316	62.475.734
Cộng	2.886.235.484	3.939.523.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.005.013.378	71.235.609.025
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	53.027.752.198	50.841.964.639
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	13.977.261.180	20.393.644.386
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	6.770.306.573	30.232.952.765
Các khoản điều chỉnh tăng	6.770.306.573	30.232.952.765
Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	3.500.000	1.281.787.882
Chi phí khấu hao không được trừ	-	682.411.962
Lương HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	755.555.554	760.888.886
Chi phí khác	27.048.084	54.844.000
Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	5.984.202.935	27.453.020.035
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	73.775.319.951	101.468.561.790
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	59.798.058.771	81.074.917.404
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	13.977.261.180	20.393.644.386
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.755.063.990	20.293.712.358

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(9.347.567.316)	(8.809.499.847)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.150.726.729	3.318.895.840
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.196.840.587)	(5.490.604.007)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	53.446.789.975	56.432.500.674
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(14.000.542.508)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	4.111	3.264

(*) Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 căn cứ vào Nghị quyết số 03/NQ-CNCL ngày 24/04/2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, Do đó, công ty đã điều chỉnh số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 ngày 31/12/2023 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Ngoài ra, do công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2024, nên trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 ngày 31/12/2024, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có). Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 là số tạm tính.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí nước sạch	836.950.703.482	843.947.683.070
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.629.297.654	12.939.101.394
Chi phí nhân công	171.000.874.264	163.300.180.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.098.138.270	38.310.807.744
Chi phí thuê tài sản hoạt động	35.674.408.397	36.673.999.891
Thuế, phí và lệ phí	262.137.317	226.284.719
Chi phí dự phòng	406.197.203	2.089.321.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	163.252.000
Chi phí khác bằng tiền	134.943.082.458	142.289.077.844
Cộng	1.236.964.839.045	1.239.939.708.199

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.285.659.729.695	17.789.542.037	1.303.449.271.732
Giá vốn bộ phận	(1.098.768.377.131)	(8.717.876.126)	(1.107.486.253.257)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	186.891.352.564	9.071.665.911	195.963.018.475
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(127.711.455.456)	(1.767.130.332)	(129.478.585.788)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	59.179.897.108	7.304.535.579	66.484.432.687
Doanh thu hoạt động tài chính	-	6.391.641.250	6.391.641.250
Chi phí tài chính	(6.152.144.910)	-	(6.152.144.910)
Thu nhập khác	-	3.167.319.835	3.167.319.835
Chi phí khác	-	(2.886.235.484)	(2.886.235.484)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.027.752.198	13.977.261.180	67.005.013.378
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(11.959.611.754)	(2.795.452.236)	(14.755.063.990)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.196.840.587	-	1.196.840.587
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.264.981.031	11.181.808.944	53.446.789.975
Tổng Tài sản			569.414.730.281
Tổng Nợ phải trả			314.247.045.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.285.315.894.629	19.097.053.862	1.304.412.948.491
Giá vốn bộ phận	(1.116.960.465.366)	(11.406.142.800)	(1.128.366.608.166)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	168.355.429.263	7.690.911.062	176.046.340.325
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(109.939.631.503)	(1.633.468.530)	(111.573.100.033)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	58.415.797.760	6.057.442.532	64.473.240.292
Doanh thu hoạt động tài chính	-	13.390.323.136	13.390.323.136
Chi phí tài chính	(7.573.833.121)	-	(7.573.833.121)
Thu nhập khác	-	4.885.402.309	4.885.402.309
Chi phí khác	-	(3.939.523.591)	(3.939.523.591)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.841.964.639	20.393.644.386	71.235.609.025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(16.214.983.481)	(4.078.728.877)	(20.293.712.358)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.490.604.007	-	5.490.604.007
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.117.585.165	16.314.915.509	56.432.500.674
Tổng Tài sản			583.802.235.293
Tổng Nợ phải trả			347.280.798.388

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**38.1 Thông tin với các bên liên quan****Mối quan hệ với các bên liên quan****Bên liên quan**

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn
- Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh
- Cty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè
- Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38.1 Thông tin với các bên liên quan (tiếp)****Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	5.003.384.571	5.003.384.571
- Mua dịch vụ khác	234.277.376	220.808.364
- Thuê tài sản cố định	35.168.415.169	38.205.118.556
- Mua nước sạch	827.524.734.932	849.689.831.951
- Thu tiền cung cấp dịch vụ nêu trên	9.506.430.681	5.338.180.083
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ nêu trên	947.773.434.491	925.767.614.840
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Chi phí xây dựng công trình phải trả	989.995.336	-
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ nêu trên	1.022.094.162	12.941.713
3. Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh		
- Hoàn tiền ký cược ký quỹ, cung cấp dịch vụ	-	17.737.852
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Chi phí xây dựng công trình phải trả	272.774.371	185.620.371
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	86.977.811
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ nêu trên	170.605.380	261.586.628
5. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa	66.372.715	75.745.442
- Trả tiền mua hàng hóa nêu trên	71.682.530	82.515.809
6. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Mua dịch vụ	1.000.000	-
- Mua vật tư	19.173.706.090	15.577.254.390
- Trả tiền mua vật tư, dịch vụ nêu trên	22.580.914.446	15.577.057.260
7. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước		
- Mua dịch vụ	7.685.000.000	2.518.275.000
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ nêu trên	7.770.600.000	2.929.492.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38.1 Thông tin với các bên liên quan (tiếp)****Số dư với các bên liên quan**

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
1. Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng	1.681.465.541	5.784.240.886
- Phải trả cho người bán	88.986.523.671	124.251.980.463
- Phải trả bổ sung tiền nước thời điểm trước cổ phần hóa	-	5.374.524.322
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả trước cho người bán	79.100.310	126.201.110
3. Cty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh		
- Nhận ký quỹ ký cược	53.371.220	53.371.220
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	-	42.738.710
- Phải trả cho người bán	81.252.231	-
5. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Phải trả cho người bán	-	1.665.325.332
6. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước		
- Phải trả cho người bán	529.200.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	532.896.926	472.832.338
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	598.963.636	556.057.204
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	465.116.460	426.479.266
Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám Đốc	465.116.460	426.479.266
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám Đốc	442.997.184	406.170.730
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	465.116.459	416.290.902
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	440.192.873	403.690.294
Ông Lê Trọng Thuần	UV.HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Đặng Đức Hiền	UV.HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Hồ Lê Minh	UV.HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Thanh phong	UV.HĐQT	84.000.000	84.000.000
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	48.000.000	48.000.000
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	48.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	48.000.000	48.000.000
Cộng		4.022.400.000	3.720.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38.2 Cam kết hoạt động**

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDD ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m² gồm 19,5m² phạm lộ giới và 1.524m² thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời hạn thuê đất:
 - + Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m²: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;
 - + Diện tích không phạm lộ giới 1.524m²: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.
- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

38.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Ngày 11/11/2024 Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã ban hành thông báo kết quả kiểm toán số 21/TB-KV IV về công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2023 của công ty, theo đó một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023 đã được điều chỉnh hồi tố lại trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại 31/12/2023 Số kiểm toán	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Tại 31/12/2023 (Sau điều chỉnh)
		VND		VND
Hàng tồn kho	141	43.025.295.783	7.537.336.128	50.562.631.911
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.468.953.683	(2.301.627.460)	3.167.326.223
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	40.614.031.629	1.967.792.718	42.581.824.347
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	412	34.800.542.508	7.871.170.870	42.671.713.378
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	48.561.329.804	7.871.170.870	56.432.500.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2023 Số kiểm toán	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Năm 2023 (Sau điều chỉnh)
		VND		VND
Giá vốn hàng bán	11	1.135.903.944.294	(7.537.336.128)	1.128.366.608.166
Thu nhập khác	31	2.583.774.849	2.301.627.460	4.885.402.309
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	61.396.645.437	9.838.963.588	71.235.609.025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.325.919.640	1.967.792.718	20.293.712.358
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	48.561.329.804	7.871.170.870	56.432.500.674
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.096	1.168	3.264
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.096	1.168	3.264

Chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Năm 2023 Số kiểm toán	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Năm 2023 (Sau điều chỉnh)
		VND		VND
Lợi nhuận trước thuế	01	61.396.645.437	9.838.963.588	71.235.609.025
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐ	02	39.521.026.525	(1.210.218.781)	38.310.807.744
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(3.740.224.387)	(7.537.336.128)	(11.277.560.515)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46.466.050.861	(1.091.408.679)	45.374.642.182

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế toán trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Tp. Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 01 năm 2025



Giám đốc

HUYỀN TUẤN ANH

TỔNG CÔNG CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2024

Theo thông báo kết quả kiểm toán số 21/TB-KV IV ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Đoàn kiểm toán nhà nước. Trong đó, đoàn KTNN đã có điều chỉnh báo cáo tài chính năm 2023 vào tháng 12 năm 2023 như sau:

1. Giá vốn hàng bán giảm do:

Xác định bổ sung chi phí dở dang hoạt động cung ứng dịch vụ nước sạch (phần tỷ lệ thất thoát nước từ đồng hồ tổng đến đồng hồ con) làm giá vốn hàng bán giảm số tiền là 4.795.998.682 đồng.

Xác định bổ sung chi phí dở dang hoạt động cung ứng dịch vụ nước sạch (chi phí khấu hao, thuế TSCĐ...) làm giá vốn hàng bán giảm số tiền là 2.741.337.446 đồng.

2. Thu nhập khác tăng do:

Điều chỉnh tăng thu nhập khác đối với các khoản khách hàng chuyển dư (không tìm được đối tượng để hoàn trả) số tiền là 2.301.627.460 đồng.

Với các điều chỉnh nêu trên đã làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh quý 4 năm 2023 như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2023
	(Đã báo cáo trước)	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố (tăng/giảm)	(Sau điều chỉnh)
Giá vốn hàng bán	270.358.129.242	(7.537.336.128)	262.820.793.114
Thu nhập khác	868.665.873	2.301.627.460	3.170.293.333
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.217.157.110	9.838.963.588	11.056.120.698
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.353.747.077	1.967.792.718	10.321.539.795
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	913.347.911	7.871.170.870	8.784.518.781

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2024 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận quý 4 năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
1.	Tổng doanh thu	320.943.581.976	312.669.687.118	8.273.894.858	102,65%
a.	Doanh thu nước	313.802.580.997	295.745.341.013	18.057.239.984	106,11%
b.	Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	3.907.448.109	5.274.591.015	(1.367.142.906)	74,08%
	Doanh thu dịch vụ ĐHN	2.656.601.964	3.723.304.726	(1.066.702.762)	71,35%
	Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1.250.846.145	1.457.207.514	(206.361.369)	85,84%
	Doanh thu chuyển nhượng vật tư	-	94.078.775	(94.078.775)	
c.	Doanh thu hoạt động tài chính	2.391.541.360	8.479.461.757	(6.087.920.397)	28,20%
d.	Thu nhập khác	842.011.510	3.170.293.333	(2.328.281.823)	26,56%
2.	Tổng chi phí	317.029.726.092	301.613.566.420	15.416.159.672	105,11%
a.	Giá vốn hàng bán nước sạch	272.239.409.973	259.725.987.848	12.513.422.125	104,82%
b.	Giá vốn cung cấp dịch vụ gồm:	2.276.896.873	3.094.805.266	(817.908.393)	73,57%
	Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN	1.875.768.400	2.570.332.510	(694.564.110)	72,98%
	Chi phí KHTSCĐ cho thuê	401.128.473	427.108.707	(25.980.234)	93,92%
	Chi phí chuyển nhượng vật tư	-	97.364.049	(97.364.049)	0,00%
c.	Chi phí tài chính	1.310.803.320	2.219.804.409	(909.001.089)	59,05%

STT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
d.	Chi phí bán hàng	10.528.492.739	10.392.128.412	136.364.327	101,31%
e.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.887.368.924	25.222.168.991	4.665.199.933	118,50%
f.	Chi phí khác	786.754.263	958.671.494	(171.917.231)	82,07%
3.	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.913.855.884	11.056.120.698	(7.142.264.814)	35,40%
a.	Lợi nhuận nước	1.147.309.361	405.055.762	742.253.599	283,25%
b.	Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	1.630.551.236	2.179.785.749	(549.234.513)	74,80%
c.	Lợi nhuận HĐTC	1.080.738.040	6.259.657.348	(5.178.919.308)	17,27%
d.	Lợi nhuận khác	55.257.247	2.211.621.839	(2.156.364.592)	2,50%
4.	Thuế TNDN	848.191.905	2.271.601.917	(1.423.410.012)	37,34%
a.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.019.359.941	10.321.539.795	(7.302.179.854)	29,25%
b.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.171.168.036)	(8.049.937.878)	5.878.769.842	26,97%
5.	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	3.065.663.979	8.784.518.781	(5.718.854.802)	34,90%

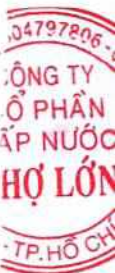
Trong quý 4 năm 2024, báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý 4 năm 2024 tăng 8.273.894.858 đồng (+2,65%) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó:

- a. Doanh thu nước sạch quý 4 năm 2024 tăng 18.057.239.984 đồng (+6,11%) so với quý 4 năm 2023 do:
- Sản lượng nước bán ra quý 4 năm 2024 tăng 1.301.783 m³ (+5,15%) làm doanh thu tăng tương ứng 15.303.915.616 đồng so với quý 4 năm 2023.
 - Giá bán bình quân quý 4 năm 2024 tăng 123,67 đồng/m³ (+1,06%) làm doanh thu tăng tương ứng 3.127.629.084 đồng so với quý 4 năm 2023.
 - Doanh thu truy thu và điều chỉnh của các niên độ trước giảm 374.304.716 đồng so với quý 4 năm 2023.
- b. Doanh thu cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2024 giảm 1.367.142.906 đồng (-25,92%) so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do giảm doanh thu cung cấp dịch vụ đồng hồ nước.
- c. Doanh thu hoạt động tài chính quý 4 năm 2024 giảm 6.087.920.397 đồng (-71,8%) so với cùng kỳ năm 2023:
- d. Thu nhập khác quý 4 năm 2024 giảm 2.328.281.823 đồng (-73,44%) so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do điều chỉnh theo thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023 tăng thu nhập khác từ các khoản khách hàng chuyển dư (không tìm được đối tượng để hoàn trả) số tiền là 2.301.627.460 đồng.

2. Tổng chi phí quý 4 năm 2024 tăng 15.416.159.672 đồng (+5,51%) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó:

- a. Giá vốn hàng bán nước sạch quý 4 năm 2024 tăng 12.513.422.125 đồng (4,82%) so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do:
- Giá vốn mua si nước sạch quý 4 năm 2024 tăng 15.114.465.720 đồng (+7,94) so với cùng kỳ năm 2023 do:
 - + Sản lượng mua si nước sạch quý 4 năm 2024 giảm 397.126 m³ (-1,29%) so với cùng kỳ năm 2023, làm cho chi phí mua si nước sạch giảm 2.658.610.824 đồng.
 - + Giá mua si nước sạch quý 4 năm 2024 tăng 67,31 đồng/m³ (-1,02%) so với cùng kỳ năm 2023, làm cho chi phí mua si nước sạch tăng 2.076.902.826 đồng.
 - + Ảnh hưởng do xác định chi phí dở dang nước sạch làm giá vốn mua si nước sạch quý 4 năm 2024 tăng 15.696.173.718 đồng so với quý 4 năm 2024.
 - Giá vốn kết chuyển từ chi phí trực tiếp quý 4 năm 2024 giảm 2.601.043.595 đồng (-3,76%) so với cùng kỳ năm 2023.
- b. Giá vốn cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2024 giảm 817.908.393 đồng (-26,43%) so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do giảm giá vốn cung cấp dịch vụ đồng hồ nước.
- c. Chi phí hoạt động tài chính quý 4 năm 2024 giảm 909.001.089 đồng (-40,95%) so với quý 4 năm 2023 do giảm lãi vay của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản.
- d. Chi phí bán hàng quý 4 năm 2024 tăng 136.364.327 đồng (+1,31) so với quý 4 năm 2023.
- e. Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 năm 2024 tăng 4.665.199.933 đồng (+18,5%) so với quý 4 năm 2023, chủ yếu do tăng các chi phí sửa chữa nhà làm việc, trang trí cảnh quan công ty, chi phí thuê kho...
- f. Chi phí khác của quý 4 năm 2024 giảm 171.917.231 đồng (-17,93%) so với quý 4 năm 2023.



3. Ảnh hưởng từ các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên làm tổng lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2024 là 3.913.855.884 đồng, giảm 7.142.264.814 đồng (-64,6%) so với quý 4 năm 2023.
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2024 giảm 1.423.410.012 đồng so với cùng kỳ năm 2023 do lợi nhuận quý 4 năm 2024 giảm so với quý 4 năm 2023.
5. Từ các nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2024 giảm 5.718.854.802 đồng (-65,1%) so với cùng kỳ năm 2023.

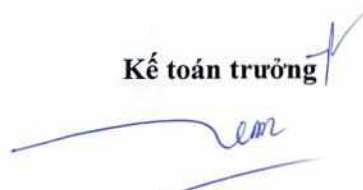
Trên đây là các nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 của Công ty.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập


Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng


Vũ Thị Như Quỳnh



SAIGON WATER CORPORATION
CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

-----*Chowaco*-----



CHOWACO

**FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 4 OF 2024**

Ho Chi Minh City

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

ASSETS	Code	Note	As at 31/12/2024	As at 01/01/2024
			VND	VND
CURRENT ASSETS	100		261,568,658,662	329,852,433,349
Cash and cash equivalents	110	5	5,842,589,426	76,984,321,689
Cash	111		5,842,589,426	22,771,657,589
Cash equivalents	112		-	54,212,664,100
Short-term investments	120	6	138,294,042,200	134,560,090,739
Held to maturity investments	123		138,294,042,200	134,560,090,739
Short-term receivables	130		58,983,735,262	60,518,421,820
Short-term trade receivables	131	7	62,402,594,805	58,231,646,204
Short-term repayments to suppliers	132	9	3,665,165,918	6,697,125,784
Other short-term receivables	136	8	2,778,073,250	5,045,551,340
Short-term allowances for doubtful debts	137	10	(9,862,098,711)	(9,455,901,508)
Inventories	140	11	48,769,080,573	50,562,631,911
Inventories	141		48,769,080,573	50,562,631,911
Other current assets	150		9,679,211,201	7,226,967,190
Short-term prepaid expenses	151	12	6,832,900,000	1,685,400,000
Deductible VAT	152		2,846,311,201	5,541,567,190
LONG-TERM ASSETS	200		307,846,071,619	253,949,801,944
Long-term receivables	210		331,760,000	331,760,000
Other long-term receivables	216	8	331,760,000	331,760,000
Fixed assets	220		287,544,806,799	239,386,820,511
Tangible fixed assets	221	13	285,947,264,674	238,168,485,046
-Historical costs	222		1,036,112,800,192	950,007,460,954
-Accumulated depreciation	223		(750,165,535,518)	(711,838,975,908)
Intangible fixed assets	227	14	1,597,542,125	1,218,335,465
-Historical costs	228		11,005,911,283	9,342,371,283
-Accumulated depreciation	229		(9,408,369,158)	(8,124,035,818)
Long-term assets in progress	240		9,444,209,177	4,609,004,145
Construction in progress	242	15	9,444,209,177	4,609,004,145
Long-term investments	250	6	8,330,000	8,330,000
Investments in equity of other entities	253		8,330,000	8,330,000
Other long-term assets	260		10,516,965,643	9,613,887,288
Long-term prepaid expenses	261	12	198,889,119	492,651,351
Deferred income tax assets	262	22	10,318,076,524	9,121,235,937
TOTAL ASSETS	270		569,414,730,281	583,802,235,293

BALANCE SHEET (CONT'D)

As at 31 December 2024

SOURCES	Code	Note	As at 31/12/2024	As at 01/01/2024
			VND	VND
LIABILITIES	300		314,247,045,909	347,280,798,388
Short-term liabilities	310		233,937,779,083	262,409,909,137
Short-term trade payables	311	16	111,387,164,237	141,424,270,800
Short-term prepayments from customers	312	17	2,810,939,045	3,167,326,223
Taxes and other payables to government budget	313	18	47,289,473,483	42,581,824,347
Payables to employees	314		22,633,450,368	24,144,692,996
Short-term accrued expenses	315	19	19,548,867,891	17,697,271,060
Other short-term payments	319	20	5,327,817,403	11,073,445,939
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	21	18,332,696,313	16,591,235,004
Bonus & welfare fund	322		6,607,370,343	5,729,842,768
Long-term liabilities	330		80,309,266,826	84,870,889,251
Other long-term payables	337	20	3,762,216,788	3,385,371,220
Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	21	76,547,050,038	81,485,518,031
OWNERS' EQUITY	400			
Owners' equity	410	23	255,167,684,372	236,521,436,905
Contributed capital	411		255,167,684,372	236,521,436,905
-Ordinary shares with voting rights	411a		130,000,000,000	130,000,000,000
Development and investment funds	418		130,000,000,000	130,000,000,000
Undistributed profit after tax	421		63,849,723,527	63,849,723,527
-Undistributed profit after tax brought forward	421a		61,317,960,845	42,671,713,378
-Undistributed profit after tax for the current year	421b		7,871,170,870	(13,760,787,296)
TOTAL SOURCES	440		53,446,789,975	56,432,500,674
			569,414,730,281	583,802,235,293

Ho Chi Minh City, 16 January 2025

Preparer

Chief Accountant

Director



Phan Thi Xuan Dao



Vu Thi Nhu Quynh



Huynh Tuan Anh

INCOME STATEMENT

For the period from 01/01/2024 to 31/12/2024

Items	Code	Note	Q4 of 2024	Q4 of 2023	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
Revenues from sales and services rendered	01	24	317,827,818,794	301,143,523,520	1,303,898,424,872	1,304,827,538,601
Less Deductions	02	25	117,789,688	123,591,492	449,153,140	414,590,110
Net revenues from sales and services rendered	10		317,710,029,106	301,019,932,028	1,303,449,271,732	1,304,412,948,491
Cost of goods sold	11	26	274,516,306,846	262,820,793,114	1,107,486,253,257	1,128,366,608,166
Gross revenues from sales and services rendered	20		43,193,722,260	38,199,138,914	195,963,018,475	176,046,340,325
Financial income	21	27	2,391,541,360	8,479,461,757	6,391,641,250	13,390,323,136
Financial expenses	22	28	1,310,803,320	2,219,804,409	6,152,144,910	7,573,833,121
<i>In which: Interest expenses</i>	23		<i>1,310,803,320</i>	<i>2,219,804,409</i>	<i>6,152,144,910</i>	<i>7,573,833,121</i>
Selling expenses	25	29	10,528,492,739	10,392,128,412	38,668,636,113	36,803,244,291
General administration expenses	26	29	29,887,368,924	25,222,168,991	90,809,949,675	74,769,855,742
Net profits from operating activities	30		3,858,598,637	8,844,498,859	66,723,929,027	70,289,730,307
Other income	31	30	842,011,510	3,170,293,333	3,167,319,835	4,885,402,309
Other expenses	32	31	786,754,263	958,671,494	2,886,235,484	3,939,523,591
Other profits	40		55,257,247	2,211,621,839	281,084,351	945,878,718
Total net profit before tax	50		3,913,855,884	11,056,120,698	67,005,013,378	71,235,609,025
Current Corporate income tax expenses	51	32	3,019,359,941	10,321,539,795	14,755,063,990	20,293,712,358
Deferred corporate income tax expenses	52	33	(2,171,168,036)	(8,049,937,878)	(1,196,840,587)	(5,490,604,007)
Profits after enterprise income tax	60		3,065,663,979	8,784,518,781	53,446,789,975	56,432,500,674
Basic earnings per share	70	34	236	508	4,111	3,264
Diluted earning per share	71	35	236	508	4,111	3,264

Ho Chi Minh City, 16 January 2025

Preparer



Phan Thi Xuan Dao

Chief Accountant



Vu Thi Nhu Quynh



Huynh Tuan Anh

CASH FLOW STATEMENT
(Under the indirect method)
For the period from 01/01/2024 to 31/12/2024

Items	Code	Note	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/01/2023 to 31/12/2023 VND
Cash flow from operating activities				
Profit before tax	01		67,005,013,378	71,235,609,025
Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		47,098,138,270	38,310,807,744
- Provisions	03		406,197,203	2,089,321,051
- (Gain)/Loss from investing activities	05		(6,533,803,190)	(13,387,082,395)
- Interest expense	06		6,152,144,910	7,573,833,121
Operating profit before changes in working capital	08		114,127,690,571	105,822,488,546
- (Increase)/decrease in receivables	09		1,125,838,184	(24,818,330,344)
- (Increase)/decrease in inventories	10		1,793,551,338	(11,277,560,515)
- Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11		(34,698,188,467)	45,374,642,182
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(4,853,737,768)	23,500,466,573
- Interest paid	14		(6,506,922,932)	(7,158,093,064)
- Enterprise income tax paid	15		(20,293,712,358)	(12,441,687,501)
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payments on operating activities	17		(13,123,014,933)	(12,809,284,268)
Net cash flow from operating activities	20		37,571,503,635	106,192,641,609
Cash flow from investment activities				
- Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(90,370,705,975)	(71,771,374,705)
- Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		210,441,337	(3,240,741)
- Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(327,844,038,500)	(308,378,214,074)
- Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24		324,110,087,039	327,660,449,602
Interest and dividend received	27		9,089,548,410	11,220,343,268
Net cash flows from investing activities	30		(84,804,667,689)	(41,272,036,650)
Cash flows from financial activities				
Proceeds from borrowings	33		13,822,228,320	19,094,185,967
Payment of loan principal	34		(17,019,235,004)	(13,990,680,000)
Dividends or profits paid to owners	36		(20,711,561,525)	(20,948,455,407)
Net cash from financing activities	40		(23,908,568,209)	(15,844,949,440)
Net cash flows during the fiscal year	50		(71,141,732,263)	49,075,655,519
Cash and cash equivalents at the beginning of the fiscal year	60	5	76,984,321,689	27,908,666,170
Effect of exchange rate fluctuations	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the fiscal year	70	5	5,842,589,426	76,984,321,689

Preparer

Chief Accountant

Ho Chi Minh City, 16 January 2025

Director

Phan Thi Xuan Dao

Vu Thi Nhu Quynh



Phan Tuan Anh

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1. GENERAL INFORMATION

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Cho Lon Water Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a joint stock company that was established through the corporatization of the Cho Lon Water Branch, a subsidiary of Saigon Water Corporation, a One Member Limited Liability Company.

The Company operates under Business Registration Certificate number 0304797806 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 16 January 2007, and has undergone four amendments as of 26 April 2023.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under Decision No. 253/2010/QĐ-SGDHCM dated 19 October 2010, by the Ho Chi Minh City Stock Exchange, with a total of 13,000,000 shares, equivalent to charter capital of 130,000,000,000 VND. On 11 November 2011, the Company officially began trading on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the stock code "CLW".

- **Charter Capital: VND 130,000,000,000**
Number of Shares: 13,000,000
Par Value: VND 10,000 per share
- **Headquarters**
Address: 97 Pham Huu Chi Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City.
Number of employees as of 31 December 2024: 465 (compared to 462 employees as of December 31, 2023).

1.2 BUSINESS LINES

The main business fields of the Company are trade and services.

1.3 PRODUCTION AND BUSINESS ACTIVITIES

According to the Business Registration Certificate, the Company's production and business activities include:

- Construction of other civil engineering works. Details: Construction of water supply works, reinstatement of road surfaces for specialized water supply works;
- Agency, brokerage, and auction. Details: Goods consignment agency;
- Wholesale of machinery, equipment, and other machine parts. Details: Buying and selling machinery, equipment, and materials for the water supply industry;
- Wholesale trade not elsewhere classified. Details: Supply, trading of clean water for consumption and production (in the area assigned by the decision of Saigon Water Supply Corporation)
- Architectural and related engineering activities. Details: Design and construction of urban infrastructure; Project development; Design review; Supervision of the construction of water supply and drainage systems;
- Other professional, scientific, and technical activities not elsewhere classified. Details: Management of water supply system development; Consulting on the construction of water supply - civil - industrial works (excluding construction surveys, construction supervision).

1.4 NORMAL BUSINESS CYCLE

The Company's primary business activity is the provision of clean water and related services. Consequently, the Company's typical production and business cycle is short-term and highly cyclical, involving frequent and continuous turnover within a month.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1.5 MATERIAL EVENTS OR TRANSACTIONS THAT OCCURRED DURING THE ACCOUNTING PERIOD AND HAVE SIGNIFICANTLY AFFECTED THE FINANCIAL STATEMENTS

The Company's primary business is the provision of clean water and related services. Government policies regarding water tariffs, as well as local and national incentive programs, fluctuate over time and exert a significant influence on the Company's operating results.

1.6 CAPITAL STRUCTURE

The Company does not have any subsidiaries, joint ventures, associates, or other business units that are consolidated in the financial statements.

1.7 STATEMENT OF COMPARABILITY IN THE FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures in the Statement of Financial Position are extracted from the Company's audited financial statements as at 31 December 2023. The comparative figures in the Statement of Profit or Loss and Cash Flow Statement are extracted from the Company's reviewed financial statements for the period from 01 January 2023 to 31 December 2023.

2. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 FINANCIAL YEAR

The Company's fiscal year begins on January 1st and ends on December 31st of each calendar year.

This financial statement is prepared for the period from 1 January 2024 to 31 December 2024.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

Accounting currency is Viet Nam Dong (VND).

3. ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS (CONT'D)

3.1 ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

The accompanying financial statements are prepared in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting System (Circular 200) and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT-BTC (Circular 53).

3.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Company has complied with the prevailing Accounting Standards and Vietnam Corporate Accounting System, as well as relevant legal regulations, in preparing and presenting these financial statements for the period from 01 October 2024 to 31 December 2024.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the significant accounting policies applied by the Company in the preparation of the financial statements:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.1 BASIS OF PREPARATION

The financial statements have been prepared on the accrual basis (except for those related to cash flows). The accounting policies adopted by the Company in the preparation of the financial statements for the period from 01 January 2024 to 31 December 2024 are applied consistently with those adopted in the preparation of the financial statements for the period from 01 January 2023 to 31 December 2023.

4.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent assets and liabilities at the reporting date and the reported amounts of revenue and expenses during the reporting period. Actual results could differ from those estimates.

4.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposit, cash in transit, highly liquidity investments with an original maturity term of less than 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

4.4 FINANCIAL INVESTMENT

Held to maturity investments

Held-to-maturity investments include investments used to record current amounts and increases and decreases in held to maturity investments (other than trading securities), such as: term deposits (including treasury bills, promissory notes), bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time in the future and held to maturity loans to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognized starting from the date of purchase and are determined at their initial value based on the purchase price and costs related to the purchase transaction of the investments. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable value. Interest from held-to-maturity investments upon acquisition is recognized in the income statement on the accrual basis. Interest earned before the Company holds investments is deducted against the cost at the time of acquisition.

When there is certain evidence that a part or all of the investment may be irrecoverable and the amount of loss be measured reliably, such loss is recorded into financial expense during the year and directly charged to the investment value

Investment in capital instruments of other entities

Investment in capital instruments of other entities is capital contribution to other entities but the Company does not have the right to control or co-control and significant influence on the investee. Investment in capital instruments of other entities is initially recognized at cost, including the purchase price or capital contributions plus costs directly attributable to investments. Dividends and profits of periods before the investments are purchased are understated against such investments. Dividends and profits of periods after the investments are purchased are recognized into revenue. Dividends received in form of shares are monitored based on added shares, rather than recognized based on value of shares received/ recorded at face value.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.5 RECEIVABLES

Receivables are stated at net book value less allowance for doubtful debts.

The amounts receivable shall be classified into trade receivables, intra-company receivables, and other receivables following rules below:

- Trade receivables include commercial receivables generating from purchase-sale related transactions between the Company and the buyer – independent of the Company, including those from sales of entrusted exports to other entities.
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables.

Provisions for doubtful debts are made for each doubtful debt based on the overdue age of debts or expected losses, as follows:

- 30% of the value of a receivable which has been overdue for between 6 months and under 1 year;
- 50% of the value of a receivable which has been overdue for between 1 year and under 2 years;
- 70% of the value of a receivable which has been overdue for between 2 years and under 3 years;
- 100% of the value of a receivable which has been overdue for over 3 years.

For receivables that are not overdue but difficult to collect: based on expected loss levels to make provisions.

The increase or decrease in allowance for doubtful debts is accounted for in administrative expenses in the period.

4.6 INVENTORIES

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises direct materials and where applicable, processing costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs of completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Cost of goods sold is calculated using the weighted average method. Inventories are accounted for by using perpetual system.

Allowance for devaluation of inventories (if any) of the Company is made when there is certain evidence on impairment of net realizable value over cost of inventories. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The increase or decrease in allowance for devaluation of inventories is accounted for in cost of goods sold in the year.

4.7 TANGIBLE FIXED ASSETS AND DEPRECIATION

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.7 TANGIBLE FIXED ASSETS AND DEPRECIATION (CONT'D)

Expenses incurred after the initial recognition are only recorded as increase in historical cost of fixed assets if they certainly increase future economic benefits by using such assets. The expenses incurred not meeting the above conditions are recorded as production and business expenses of the year.

Fixed assets which have been put into use but remain unaccounted for will be temporarily added up to the cost of fixed assets and depreciated. Cost and depreciation will accordingly be adjusted upon a final account of these assets.

When a fixed asset is sold or disposed of, its original cost and accumulated depreciation are written off, and any gain or loss on disposal is recognized in the income or expense for the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

Categories	Depreciation (year)
Buildings, structures	50
Machinery and equipment	03 - 07
Means of transportation and transmission	03 - 10
Office equipment and furniture	03 - 05

The company's intangible fixed asset is computer software, which is being depreciated using the straight-line method over an estimated useful life of 2-3 years.

4.8 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress includes assets those are in the process of investment in procurement and installation, have not been put into use, construction works in the process of construction have not been checked and accepted and put into use at the time of closing the financial statements. These assets are recorded at historical cost. This cost includes: costs of goods and services payable to contractors, suppliers, interest expenses in the investment period and other reasonable costs directly related to becoming a property. Depreciation of these assets is applied similar method to other assets, begins when the assets are available for use.

4.9 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses are short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses, are expenses actually incurred but they are related to many accounting period.

Short-term prepaid expenses include the cost of tools and supplies, and other types of short-term prepayments, are allocated within 12 months.

Long-term prepaid expenses include tools and supplies and other types of long-term prepayments, are allocated in over 12 months to 36 months.

4.10 LIABILITIES AND EXPENSES PAYABLE

Payables and accrued expense are recognized for amounts payable in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount payable.

The classification of payables are trade payable, accrued expense payable and other payable is conducted under the following principle:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.10 LIABILITIES AND EXPENSES PAYABLE (CONT'D)

- Trade payables reflect commercial payables arising from purchases of goods, services or assets. The supplier is an independent entity of the Company.
- Accrued expenses reflect payables for goods and services received from the supplier or provided to the customer but have not yet been paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents and payables to employees in terms of salary for leave, production and business expenses to be deducted in advance.
- Other payables reflect non-commercial payables that are not related to the purchase sale and provision of goods and services.

4.11 OWNERS' EQUITY

Owners' capital shall only account according to the actual amount of capital contributed by owners.

Undistributed profit after tax are profits from operating activities of the Company after adjusting for (-) the adjustment due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective restatement of material misstatement from the previous year.

Undistributed profit after tax shall be distributed to investors based on the allowed capital contribution ratio of Annual General Meeting of Shareholders and after setting up the fund in accordance with the Company's Charter and the law of Vietnam.

4.12 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSES

Revenue is recognized when the Company has the ability to collect the economic benefits associated with a transaction, and it is probable that those benefits will flow to the Company. Revenue is recognized when the following criteria are met:

Revenue from the sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognized when all of the following criteria are met:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing involvement in the goods sold that is typical of a manufacturer or seller, nor effective control over the goods sold;
- The revenue is measurable;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be reliably measured.

Revenue from the provision of services:

* For services such as water connection, meter installation, and meter replacement for retail customers:

Revenue is recognized when the customer pays the fee for the service, regardless of when the service is actually completed.

* For other services, revenue is recognized when all of the following criteria are met:

- The amount of revenue can be reliably measured;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be reliably measured; and

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.12 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSES (CONT'D)

- The costs incurred for the transaction and the costs necessary to complete the transaction can be reliably measured.

When the outcome of a transaction involving the provision of services cannot be estimated reliably, revenue is recognized to the extent of the expenses recognized that are recoverable.

Interest income:

Interest income is recognized on an accrual basis. It is calculated based on the carrying amount of financial assets and the effective interest rate applicable. Interest income from investments is recognized when the Company has the right to receive the interest and it is probable that the economic benefits associated with the interest will flow to the Company.

Cost of goods sold and operating expenses:

Expenses are recognized when incurred and matched with the related revenue in the same accounting period.

4.13 TAX AND OTHER PAYABLES TO STATE BUDGET

Income tax expense represents the total amount of income tax payable currently and deferred.

Current income tax expense is determined based on the taxable income for the year. Taxable income differs from the net profit presented in the Income Statement as it excludes certain income items or expenses that are either taxable or deductible in other periods (including any carryforward losses) and does not include items that are not taxable or deductible. Income tax expense is calculated at the statutory tax rate applicable at the end of the reporting period, which is 20% of taxable income.

The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations. However, these regulations may change over time, and the final determination of income tax expense depends on the audit results of the competent tax authority.

Other taxes are applied in accordance with the current laws of Vietnam.

4.14 SEGMENT REPORT

An operating segment is a component of an enterprise that engages in business activities and earns revenues and incurs expenses. These activities are subject to risks and returns that are different from those of other segments. For the Company, the operating segment is water supply and other services.

All of the Company's business activities are conducted within Vietnam. Accordingly, there are no geographical segments to report.

The departmental report includes items directly allocated to a department as well as items allocated to a department on a reasonable basis.

4.15 RELATED PARTIES

Related parties are defined as parties that have the ability to control or exercise significant influence over the decision-making of the other party relating to the financial and operating policies. Related parties include:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4.15 RELATED PARTIES (CONT'D)

- Enterprises that control, are controlled by, or are under common control with the Company, including the parent, subsidiaries, joint ventures, jointly controlled entities, and associates.
- Individuals who have the ability to control or exercise significant influence over the reporting entity, key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including close family members of such individuals.
- Entities over which the above-mentioned individuals have the ability to control or exercise significant influence.

The Company's related parties include the Saigon Water Supply Corporation, its subsidiaries, its associates, entities over which the Company exercises significant influence, members of the Board of Directors, the Company's management, and significant shareholders.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>At 31/12/2024</u>	<u>At 01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cash on hand	48,731,068	14,957,911
Demand deposits	5,793,858,358	22,756,699,678
Cash in transit	-	54,212,664,100
Total	<u>5,842,589,426</u>	<u>76,984,321,689</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

6. FINANCIAL INVESTMENT

	As at 31/12/2024		As at 01/01/2024	
	Historical cost VND	Book value VND	Historical cost VND	Book value VND
Held-to-maturity investments				
<i>Short-term</i>	138,294,042,200	138,294,042,200	134,560,090,739	134,560,090,739
Term deposits (*)	138,294,042,200	138,294,042,200	134,560,090,739	134,560,090,739
-Vietnam International Bank	-	-	5,236,000,000	5,236,000,000
- Agribank - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Agriculture and Rural Development	138,294,042,200	138,294,042,200	108,345,437,400	108,345,437,400
- Bank for Investment and Development of Vietnam	-	-	20,978,653,339	20,978,653,339
<i>Long-term</i>	-	-	-	-
<i>Other investments</i>	-	-	-	-
Total	138,294,042,200	138,294,042,200	134,560,090,739	134,560,090,739

(*)These are deposits at Agribank (Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development) with an original term of 6 months and an interest rate ranging from 3.2% to 4% per annum.

	As at 31/12/2024			As at 01/01/2024		
	Historical cost VND	Provison VND	Net book value VND	Historical cost VND	Provison VND	Net book value VND
Equity investments in other entities	8,330,000	-	8,330,000	8,330,000	-	8,330,000
<i>Investments in other entities:</i>	<i>8,330,000</i>	<i>-</i>	<i>8,330,000</i>	<i>8,330,000</i>	<i>-</i>	<i>8,330,000</i>
Saigon Commercial Joint Stock Bank (*)	8,330,000	-	8,330,000	8,330,000	-	8,330,000

(*) This represents an equity investment in Saigon Commercial Bank for Industry and Trade, with a shareholding of 941 shares as of December 31, 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

7. SHORT – TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLES

	As at 31/12/2024		As at 01/01/2024	
	Value VND	Provison VND	Value VND	Provison VND
Short-term trade receivables	62,402,594,805	(9,835,035,727)	58,231,646,204	(9,428,838,524)
Saigon Water Corporation	1,681,465,541	-	5,784,240,886	-
Customers related to water supply services	60,721,129,264	(9,835,035,727)	52,402,782,901	(9,428,838,524)
Customers related to other services	-	-	44,622,417	-
Long-term trade receivables	-	-	-	-
Total	62,402,594,805	(9,835,035,727)	58,231,646,204	(9,428,838,524)
Trade receivables from related parties	1,681,465,541	-	5,784,240,886	-
Saigon Water Corporation	1,681,465,541	-	5,784,240,886	-

8. OTHER RECEIVABLES

	As at 31/12/2024		As at 01/01/2024	
	Value VND	Provison VND	Value VND	Provison VND
Short-term	2,778,073,250	-	5,045,551,340	-
- Receivables from employees	73,200,000	-	30,800,000	-
- Accounts receivable for materials lent	794,431,150	-	410,152,080	-
- Deposits	1,906,692,100	-	4,604,599,260	-
- Other receivables	3,750,000	-	-	-
Long-term other receivables	331,760,000	-	331,760,000	-
- Collateral long-term deposits	331,760,000	-	331,760,000	-
Total	3,109,833,250	-	5,377,311,340	-

CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

97 Pham Huu Chi, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2024 to 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***9. PREPAYMENT TO SUPPLIERS**

	As at 31/12/2024		As at 01/01/2024	
	Value VND	Provison VND	Value VND	Provison VND
Short-term Prepayment to suppliers	3,665,165,918	(27,062,984)	6,697,125,784	(27,062,984)
Viet Long Trading				
Construction Co., Ltd	-	-	966,713,209	-
Construction Joint	-	-	919,275,878	-
Hong Dang Construction Company Limited	-	-	903,623,672	-
Dong Tam Dong Tien Water Supply Company Limited	-	-	832,515,520	-
K&C Construction Trading Joint Stock Company	-	-	777,622,655	-
Waseen Construction Investment - Water Supply, Drainage & Environment Company Limited	-	-	582,520,039	-
Tuyen Quang Import Export Production and Trading Company Limited	-	-	277,047,000	-
Intelli Technology JSC	1,672,903,051	-	-	-
Nhan Viet Production and Construction Company Limited	571,702,218	-	-	-
Vinorsoft Technology Joint Stock Company	312,480,000	-	133,920,000	-
Bach Thinh Construction and Trading Company Limited	202,016,896	-	77,129,556	-
Nha Vui Construction Architecture Joint Stock Company	138,070,923	-	-	-
WAO Services Company Limited	133,920,000	-	-	-
Prepayments to other short-term suppliers	634,072,830	(27,062,984)	1,226,758,255	(27,062,984)
Long-term Prepayment to suppliers	-	-	-	-
Total	3,665,165,918	(27,062,984)	6,697,125,784	(27,062,984)
Advance payments to suppliers and related parties	79,100,310	-	168,939,820	-
Water Supply Construction Consulting Joint Stock Company	-	-	42,738,710	-
Public Works Traffic Consulting Joint Stock Company	79,100,310	-	126,201,110	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

10. BAD DEBT

	As at 31/12/2024			As at 01/01/2024		
	Principal	Revocable	Debtor	Principal	Revocable	Debtor
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Total value of receivables, overdue debts or no overdue doubtful debts	10,744,073,899	(9,862,098,711)	881,975,188	10,759,980,860	(9,455,901,508)	1,304,079,352
-Customers related to water supply services	10,717,010,915	(9,835,035,727)	881,975,188	10,732,917,876	(9,428,838,524)	1,304,079,352
Other customers	27,062,984	(27,062,984)	-	27,062,984	(27,062,984)	-
Total	10,744,073,899	(9,862,098,711)	881,975,188	10,759,980,860	(9,455,901,508)	1,304,079,352

11. INVENTORIES

	As at 31/12/2024		As at 01/01/2024	
	Historical cost	Provison	Historical cost	Provison
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	22,268,199,576	-	13,915,086,968	-
Work-in-progress for water treatment	24,396,307,067	-	33,822,275,617	-
Cost for work in process	2,035,589,930	-	2,741,337,446	-
Tools and supplies	68,984,000	-	83,931,880	-
Total	48,769,080,573	-	50,562,631,911	-

12. PREPAID EXPENSES

	As at 31/12/2024	As at 01/01/2024
	VND	VND
Short-term prepaid expenses	6,832,900,000	1,685,400,000
Employee life insurance	6,832,900,000	1,685,400,000
Long-term prepaid expenses	198,889,119	492,651,351
Electronic tax invoice transmission fees	198,889,119	492,651,351
Total	7,031,789,119	2,178,051,351

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

13. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery or equipment	Means of transportation and transmitters	Instruments & tools for management	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
As at 01/01/2024	29,216,148,586	8,206,771,962	882,995,590,568	29,588,949,838	950,007,460,954
- Purchase during the fiscal year	-	5,557,467,452	5,509,259,074	12,331,472,568	23,398,199,094
- Finished capital investment	-	-	70,062,910,573	-	70,062,910,573
- Liquidation or transfer	-	-	(7,355,770,429)	-	(7,355,770,429)
As at 31/12/2024	29,216,148,586	13,764,239,414	951,211,989,786	41,920,422,406	1,036,112,800,192
Accumulated depreciation					
As at 01/01/2024	(4,672,261,152)	(6,831,538,019)	(680,384,238,243)	(19,950,938,494)	(711,838,975,908)
- Depreciation during the fiscal year	(585,530,484)	(1,714,061,652)	(38,520,712,231)	(4,793,746,275)	(45,614,050,642)
- Liquidation or transfer	-	-	7,287,491,032	-	7,287,491,032
As at 31/12/2024	(5,257,791,636)	(8,545,599,671)	(711,617,459,442)	(24,744,684,769)	(750,165,535,518)
Residual value					
As at 01/01/2024	24,543,887,434	1,375,233,943	202,611,352,325	9,638,011,344	238,168,485,046
As at 31/12/2024	23,958,356,950	5,218,639,743	239,594,530,344	17,175,737,637	285,947,264,674
Fully depreciated asset still in use:					
As at 01/01/2024	-	4,845,633,133	535,773,174,798	17,183,982,148	557,802,790,079
As at 31/12/2024	-	6,110,933,853	549,422,017,112	17,183,982,148	572,716,933,113
Net book value of tangible fixed assets used as collateral to secure loans:					
As at 01/01/2024			128,768,630,385		
As at 31/12/2024			127,862,444,140		

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

14. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Software VND	Total VND
HISTORICAL COST		
At 01/01/2024	9,342,371,283	9,342,371,283
Purchase during	1,663,540,000	1,663,540,000
At 31/12/2024	<u>11,005,911,283</u>	<u>11,005,911,283</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION		
At 01/01/2024	(8,124,035,818)	(8,124,035,818)
- Depreciation	(1,284,333,340)	(1,284,333,340)
At 31/12/2024	<u>(9,408,369,158)</u>	<u>(9,408,369,158)</u>
RESIDUAL VALUE		
At 01/01/2024	1,218,335,465	1,218,335,465
At 31/12/2024	<u>1,597,542,125</u>	<u>1,597,542,125</u>
ORIGINAL COST OF FULLY DEPRECIATED ASSETS STILL IN USE		
At 01/01/2024	7,051,839,016	7,051,839,016
At 31/12/2024	<u>8,410,560,283</u>	<u>8,410,560,283</u>

15. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	At 31/12/2024 VND	At 01/01/2024 VND
Purchase of fixed assets	-	-
Relocation of pipelines	57,713,640	297,514,998
Water leakage prevention project	443,667,661	693,986,852
Replacement of damaged pipes project	8,871,222,186	3,615,110,934
Network expansion project	2,391,361	2,391,361
Major repair of fixed assets	69,214,329	-
Total	<u>9,444,209,177</u>	<u>4,609,004,145</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

16 ACCOUNTS PAYABLE

	At 31/12/2024		At 01/01/2024	
	Value	Recoverable value	Value	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Short-term trade payables	111,387,164,237	111,387,164,237	141,424,270,800	141,424,270,800
- Saigon Water Corporation	88,986,523,671	88,986,523,671	124,251,980,463	124,251,980,463
-Other short-term account payables	22,400,640,566	22,400,640,566	17,172,290,337	17,172,290,337
Long-term trade payable	-	-	-	-
Trade payables to relevant entities	89,515,723,671	89,515,723,671	125,917,305,795	125,917,305,795
- Saigon Water Corporation	88,986,523,671	88,986,523,671	124,251,980,463	124,251,980,463
-Joint Stock Mechanical Construction Water Supply	529,200,000	529,200,000	-	-
- N.T.P Trading Company Limited	-	-	1,665,325,332	1,665,325,332

17. PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	At 31/12/2024	At 01/01/2024
	VND	VND
Short-term prepayments from customers	2,810,939,045	3,167,326,223
- Advance for branch pipe design costs	41,818,698	26,578,069
- Customer advance payments for water bills not yet settled	2,753,649,424	2,995,402,426
- Other short-term customer advances	15,470,923	145,345,728
Long-term prepayments from customers	-	-
Total	2,810,939,045	3,167,326,223
Prepayments from related parties	-	-

**CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK
COMPANY**

97 Pham Huu Chi, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

FINANCIAL STATEMENTS
For the period from 01/01/2024 to 31/12/2024

18. TAXES AND OTHER PAYABLES TO STATE BUDGET

	At 31/12/2024	Payable during the fiscal year	Paid amounts during the fiscal year	At 01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Value Added Tax (VAT) on wastewater services	2,817,862,238	24,188,305,557	23,431,226,205	2,060,782,886
Corporate Income Tax (CIT)	7,755,063,990	14,755,063,990	20,293,712,358	13,293,712,358
Personal Income Tax (PIT)	1,304,643,738	6,166,784,783	6,048,901,195	1,186,760,150
Non-agricultural land lease, land rent	-	1,628,485,020	1,628,485,020	-
Fees, charges, and other payables	35,411,903,517	299,389,346,655	290,018,012,091	26,040,568,953
Total	47,289,473,483	346,127,986,005	341,420,336,869	42,581,824,347

19. ACCRUED EXPENSES

	At 31/12/2024	At 01/01/2024
	VND	VND
Short-term	19,548,867,891	17,697,271,060
- Prepaid expenses for construction projects that have been completed but not yet billed.	10,999,362,294	3,097,174,321
- Prepaid expenses for water meter installation as per Decree 117	302,050,954	963,029,640
- Prepaid expenses for tank repairs, TLMD tank repairs, and DHN relocation	1,654,802,436	3,993,476,969
- Prepaid expenses for repairs to damaged pipes that have been inspected but not yet billed	183,188,802	635,054,177
- Board of Directors' and Secretary's fees	192,000,000	205,500,000
- Interest expense	346,611,652	701,389,674
- Prepaid expenses for Tet bonuses for employees	3,481,831,158	4,055,558,886
- Prepaid expenses for office building repairs	1,597,526,295	2,607,770,139
- Other accrued expenses	791,494,300	1,438,317,254
Long-term	-	-
Total	19,548,867,891	17,697,271,060

**CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK
COMPANY**

97 Pham Huu Chi, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

FINANCIAL STATEMENTS
For the period from 01/01/2024 to 31/12/2024

20. OTHER PAYABLES

	At 31/12/2024	At 01/01/2024
	VND	VND
Short-term	5,327,817,403	11,073,445,939
- Funding of trade union	556,112,083	630,561,141
- Short-term deposits	1,451,371,845	1,009,639,451
- Dividends payable to shareholders	1,669,185,385	1,580,746,910
- Payments due to customers for prepaid water meter installation	1,606,300,676	1,800,514,828
- Late payment of land rent as per Circular No. 29743/TB-CCT-KDT dated May 26, 2007	-	632,424,071
- Supplementary payments for bulk water purchase prior to privatization (2007)	-	5,374,524,322
- Other payables and accrued expenses	44,847,414	45,035,216
Long-term	3,762,216,788	3,385,371,220
- Payments due to customers for deposits to ensure water usage	3,762,216,788	3,385,371,220
Overdue debts	-	-
Total	9,090,034,191	14,458,817,159
Other payables to related parties	53,371,220	5,427,895,542
- Joint Stock Company for Civil Engineering Construction	53,371,220	53,371,220
- Saigon Water Corporation	-	5,374,524,322

21. BORROWINGS AND AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES

	As at 31/12/2024		During the fiscal year		As at 01/01/2024	
	Value VND	Recoverable (VND)	Increase VND	Decrease VND	Value VND	Recoverable (VND)
Short-term borrowings	18,332,696,313	18,332,696,313	18,760,696,313	17,019,235,004	16,591,235,004	16,591,235,004
- Agricultural Bank of Vietnam - due for repayment(i)	7,893,896,313	7,893,896,313	7,893,896,313	6,580,435,004	6,580,435,004	6,580,435,004
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Sai Gon Branch (ii)	10,438,800,000	10,438,800,000	10,866,800,000	10,438,800,000	10,010,800,000	10,010,800,000
Long-term borrowings	76,547,050,038	76,547,050,038	13,822,228,320	18,760,696,313	81,485,518,031	81,485,518,031
- Agricultural Bank of Vietnam (i)	22,082,353,931	22,082,353,931	10,212,092,313	7,893,896,313	19,764,157,931	19,764,157,931
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Sai Gon Branch (ii)	54,464,696,107	54,464,696,107	3,610,136,007	10,866,800,000	61,721,360,100	61,721,360,100
Total	94,879,746,351	94,879,746,351	32,582,924,633	35,779,931,317	98,076,753,035	98,076,753,035

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. BORROWINGS AND AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES (CONT'D)

(i) Long-term loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Cho Lon Branch:

(i) Long-term loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Cho Lon Branch:

Credit Agreement : No. 6220-LAV-2017.01235/HDTD dated November 30, 2017. and Appendix No. 6220-LAV-201701235-2/PLHD dated December 23, 2019.

Loan amount : 43,800,000,000 VND.

Loan period : 8 years from the next day of loan disbursement date. The latest loan disbursement period is December 31, 2021

Grace period : Grace period of 1 year from the date of first loan disbursement of the Credit Contract but not more than 18 months from the date of signing the contract.

Loan interest rate The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date of the credit contract is 7.5%/year. The interest rate from the 13th month onwards applies a variable interest rate, adjusted every 6 months or when there is a fluctuation in the loan interest rate on the market according to the regulations of the State Bank of Vietnam and the Bank for Agriculture and Rural Development, equal to the average interest rate of 12-month term residential savings with interest paid later of 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV at the time of adjustment plus 1.5%/year. The interest rate is based on each debt receipt.

Principal payment per : Pay equally every quarter, the same period as the interest debt, specifically stipulated in each debt receipt.

Interest payment per : 20th of every quarter (January 20, April 20, July 20 and October 20).

Purpose of loan Investing in replacing rotten pipes in District 5, District 6, District 8 for 16 projects with approved Economic - Technical Reports.

Collateral : The assets formed from the loan capital are the water supply pipeline system and related assets sponsored by Agribank - Cho Lon Branch under the Future Asset Mortgage Contract No. 6220-LCL-2017.01008/HTTL dated October 16, 2017.

Credit Agreement : No. 6220-LAV-202300374 dated August 15, 2023.

Loan amount : 15,327,000,000 VND.

Loan period : 108 months from the next day of the first loan disbursement date.

Grace period : Grace period of 12 months from the date of first loan disbursement of the Credit Contract.

Loan interest rate The loan interest rate for the first 6 months from the first disbursement date of the credit contract is 8.1%/year. The interest rate from the 7th month onwards applies a variable interest rate, adjusted every 6 months or when there is a fluctuation in the loan interest rate on the market according to the regulations of the State Bank of Vietnam and the Bank for Agriculture and Rural Development, equal to the average of the maximum listed interest rates of 12-month term savings deposits with interest paid at the end of the term of 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV at the time of adjustment plus 1.8%/year. The interest rate is based on each debt receipt.

Principal payment per : Pay equally every quarter, the same period as the interest debt, specifically stipulated in each debt receipt.

Interest payment per : 20th of every quarter (January 20, April 20, July 20 and October 20).

Purpose of loan : Investing in replacing rotten pipes in An Lac Ward, Binh Tri Dong A Ward, Tan Tao Ward, Binh Tan Ward for 3 projects that have had Decisions approving the Economic - Technical Report.

Collateral The assets formed from the loan capital are the Water supply pipeline system and related assets sponsored by Agribank - Cho Lon Branch under the Future Asset Mortgage Contract No. 6220-LCL-202300255 dated August 15, 2023.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. BORROWINGS AND AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES (CONT'D)

(ii) Medium and long-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Saigon

Credit Agreement : No. 0017/TD3.TC/19CD dated October 1, 2019.

Loan amount : 38,000,000,000 VND, but not exceeding 79.4% of the total investment (excluding VAT) of each business plan.

Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.

Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date

Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.5%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate with a term of 12 months, paid interest later, of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 1.4%/year.

Principal payment per : According to the schedule established and announced by the Bank.

Interest payment peric : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date, which is the 26th of each month.

Purpose of loan : Investing in the project of replacing rotten pipes in District 5, District 6, District 8, Ho Chi Minh City, invested by the Company.

Collateral : No collateral.

Credit Agreement : No. 0002/TD3.TC/20CD dated June 8, 2020.

Loan amount : 1,339,000,000 VND, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.

Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract

Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date.

Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 9.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 3.1%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.

Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.

Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.

Purpose of loan : Investment in replacing new pipes in 2020 in Wards 4, 5, 8, 9, 10, District 8, Ho Chi Minh City, invested by the Company.

Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0197/2020/STN-HDTC dated June 8, 2020.

Credit Agreement : No. 0004/TD3.TC/20CD dated August 12, 2020.

Loan amount : 4,343,000,000 VND, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.

Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.

Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date.

Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 9.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 3.1%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.

Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. BORROWINGS AND AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES (CONT'D)

Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 9.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 3.1%/year, the loan interest rate
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing the septic tank in 2020 in Ward 16, District 8, Ho Chi Minh City, invested by the Company.
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0295/2020/STN-HDTC dated August 12, 2020.
Credit Agreement	: No. 0006/TD3.TC/20CD dated December 21, 2020.
Loan amount	1,310,000,000 VND, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 8.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing the septic tank in 2020 in Ward 16, District 8, Ho Chi Minh City (Phase 2) invested by the Company.
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0681/2020/STN-HDTC dated December 21, 2020.
Credit Agreement	No. 0009/TD3.TC/21CD dated August 12, 2021.
Loan amount	: 2,651,000,000 VND, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. BORROWINGS AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES (CONT'D)

Purpose of loan	: Investment in replacing the septic tank in 2020 in Ward 16, District 8, Ho Chi Minh City (Phase 2) invested by the Company.
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0681/2020/STN-HDTC dated December 21, 2020.
Credit Agreement	No. 0009/TD3.TC/21CD dated August 12, 2021.
Loan amount	: 2,651,000,000 VND, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing rotten pipes in Binh Tri Dong A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0232/2021/STN-HDTC dated August 19, 2021.
Credit Agreement	No. 0015/TD3.TC/21CD dated August 19, 2021.
Loan amount	: 1,838,000,000 VND, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing the septic tank in 2020 in Ward 16, District 8, Ho Chi Minh City (Phase 1) invested by the Company.
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0232/2021/STN-HDTC dated August 19, 2021.
Credit Agreement	No. 0016/TD3.TC/21CD dated August 19, 2021.
Loan amount	: 2,296,000,000 VND, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. BORROWINGS AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES (CONT'D)

Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.

Principal payment per : According to the schedule established and announced by the Bank.

Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.

Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac A Ward, Binh Tri Dong A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, invested by the Company.

Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0233/2021/STN-HDTC dated August 19, 2021.

Credit Agreement : No. 0017/TD3.TC/21CD dated November 5, 2021.

Loan amount : 2,460,000,000 VND, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.

Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.

Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date.

Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.

Principal payment per : According to the schedule established and announced by the Bank.

Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.

Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac A Ward, Binh Hung Hoa A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, invested by the Company.

Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0251/2021/STN-HDTC dated November 5, 2021.

Credit Agreement : No. 0018/TD3.TC/21CD dated December 13, 2021.

Loan amount : 4,225,000,000 VND, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.

Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.

Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date.

Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 8.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.

Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.

Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. BORROWINGS AND AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES (CONT'D)

Purpose of loan	: Investment in replacing the septic tank in 2020 in Ward 10, 11, District 6, Ho Chi Minh
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and
Credit Agreement	: No. 0020/TD3.TC/21CD dated December 20, 2021.
Loan amount	: 1,131,000,000 VND, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing rotten pipes in Ward 10, District 6 (phase 1) invested by the
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and
Credit Agreement	: No. 0021/TD3.TC/21CD dated December 24, 2021.
Loan amount	: 2,369,000,000 VND, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year.
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing rotten pipes in Binh Tri Dong A Ward, Binh Hung Hoa A, Binh
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and
Credit Agreement	: No. 0003/TD3.TC/22CD dated March 8, 2022.
Loan amount	: 8,317,000,000 VND, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing rotten pipes in An Lac A Ward, Binh Tri Dong B Ward, Binh Tan District, invested by the Company.
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0032/2022/STN-HDTC dated March 8, 2022.
Credit Agreement	: No. 0004/TD3.TC/22CD dated March 9, 2022.
Loan amount	: 5,503,000,000 VND, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. **BORROWINGS AND AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES (CONT'D)**

Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.

Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.

Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.

Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in Binh Tri Dong B Ward, Binh Tan District (phase 1) invested by the Company.

Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0033/2022/STN-HDTC dated March 9, 2022.

Credit Agreement : No. 0005/TD3.TC/22CD dated May 24, 2022.

Loan amount : VND 8,973,000,000, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.

Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.

Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (June 12, 2020)

Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 8.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.

Principal payment per : According to the schedule established and announced by the Bank.

Interest payment peric : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.

Purpose of loan : Investment in replacing the septic tank in 2020 in Ward 12, District 6 (phase 6) invested by the Company.

Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0080/2022/STN-HDTC dated May 24, 2022.

Credit Agreement : No. 0006/TD3.TC/22CD dated July 1, 2022.

Loan amount : 5,187,000,000 VND, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.

Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.

Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (March 9, 2022)

Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.

Principal payment per : According to the schedule established and announced by the Bank.

Interest payment peric : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. BORROWINGS AND AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES (CONT'D)

Purpose of loan : Investment in replacing the septic tank in 2020 in Ward 6, District 8 (phase 2) invested by the Company.

Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0111/2022/STN-HDTC dated July 1, 2022.

Credit Agreement : No. 0007/TD3.TC/22CD dated July 1, 2022.

Loan amount : 6,052,000,000 VND, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.

Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.

Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (March 9, 2022)

Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.

Principal payment per : According to the schedule established and announced by the Bank.

Interest payment peric : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.

Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac Ward, An Lac A, Binh Tan District, invested by the Company.

Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0112/2022/STN-HDTC dated July 1, 2022.

Credit Agreement No. 0009/TD3.TC/22CD dated July 27, 2022.

Loan amount : 3,440,000,000 VND, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.

Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.

Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (March 9, 2022)

Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.

Principal payment per : According to the schedule established and announced by the Bank.

Interest payment peric : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.

Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac A Ward, Binh Tri Dong B, Binh Tan District, invested by the Company.

Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0125/2022/STN-HDTC dated July 27, 2022.

Credit Agreement : No. 0010/TD3.TC/22CD dated August 9, 2022.

Loan amount : 7,795,000,000 VND, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.

Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. BORROWINGS AND AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES (CONT'D)

- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (March 9, 2022)
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment per : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment peric: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac A Ward, Binh Tri Dong Ward, Binh Tri Dong B Ward, Binh Hung Hoa Ward, Binh Tan District, invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0136/2022/STN-HDTC dated August 9, 2022.
- Credit Agreement : No. 0011/TD3.TC/22CD dated October 4, 2022.**
- Loan amount : 5,869,000,000 VND, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (March 9, 2022)
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment per : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment peric: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac Ward, Binh Tan District (phase 1) invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0181/2022/STN-HDTC dated October 4, 2022.
- Credit Agreement : No. 0008/TD3.TC/22CD dated June 30, 2022.**
- Loan amount : 6,376,000,000 VND, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (June 12, 2020)
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 8.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment per : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment peric: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing new pipes in 2020 in Wards 1, 7, 10, 13, 14, District 6, invested by the Company.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. BORROWINGS AND AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES (CONT'D)

Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0021/2023/STN-HDTC dated June 30, 2023.
Credit Agreement	: No. 0002/TD3.TC/24CD dated January 8, 2024.
Loan amount	3,700,000,000 VND, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date (March 9, 2022)
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 1.8%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 07 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing new pipes in 2020 in Wards 2,3,5,6,7,13,14, District 6, invested by the Company.
Collateral	No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 001/2024/STN-HDTC dated January 8, 2024.

Borrowings and and financial lease liabilities(Cont'd)

Long-term debt repayment schedule	Agribank	VCB	Total
Within 1 year	7,893,896,313	10,438,800,000	18,332,696,313
Year 2	4,171,090,366	10,438,800,000	14,609,890,366
Year 3	2,625,700,000	10,438,800,000	13,064,500,000
Year 4	2,625,700,000	10,438,800,000	13,064,500,000
Year 5	2,625,700,000	10,457,755,215	13,083,455,215
After 5 years	10,034,163,565	12,690,540,892	22,724,704,457
Total	29,976,250,244	64,903,496,107	94,879,746,351
Of which			
Maturing long-term debt	7,893,896,313	10,438,800,000	18,332,696,313
Remaining long-term debt	22,082,353,931	54,464,696,107	76,547,050,038

22. DEFERRED INCOME TAX ASSETS

	At 31/12/2024 *	At 01/01/2024
	VND	VND
Taxable temporary differences	51,590,382,622	45,606,179,686
- Prepaid expenses include installation costs, water meter	51,590,382,622	45,606,179,686
Incentive rate for clean water investment	-	-
- Corporate income tax rates used for determination of value of deferred income tax payables.	20%	20%
- Deferred income tax payables arising from taxable temporary differences	10,318,076,524	9,121,235,937
-Balance of deferred income tax payables	-	-
Deferred income tax assets	10,318,076,524	9,121,235,937

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

23. RESOURCES

23.1. OWNER'S EQUITY

Owners	At 31/12/2024		At 01/01/2024	
	Proportion	Value (VND)	Proportion	Value (VND)
Saigon Water	51.00%	66,304,000,000	51.00%	66,304,000,000
Mr. Le Huy Hung	14.00%	18,200,000,000	14.00%	18,200,000,000
Mr. Ho Le Minh	7.49%	9,735,700,000	7.47%	9,705,700,000
Mr. Nguyen Thanh Phong	-	-	7.37%	9,578,400,000
N.T.P Trading Company Limited	11.09%	14,411,400,000	-	-
Other shareholders	16.42%	21,348,900,000	20.16%	26,211,900,000
Total	100%	130,000,000,000	100%	130,000,000,000

23.2. CAPITAL TRANSACTIONS WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF DIVIDENDS OR PROFITS

	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/01/2023 to 31/12/2023 VND
Owner's invested equity		
- Opening capital	130,000,000,000	130,000,000,000
- Increase in capital during the fiscal year	-	-
- Decrease in capital during the fiscal year	-	-
- Closing capital	130,000,000,000	130,000,000,000
Dividends or distributed profits	20,800,000,000	21,060,000,000

23.3 SHARE

	At 31/12/2024 Share	At 01/01/2024 Share
- Number of shares registered for issuance	13,000,000	13,000,000
- Number of shares sold to public market	13,000,000	13,000,000
+ Common shares	13,000,000	13,000,000
+ Preferred shares	-	-
-Number of shares repurchased	-	-
-Number of shares outstanding	13,000,000	13,000,000
+ Common shares	13,000,000	13,000,000
+ Preferred shares	-	-
*Par value of shares outstanding (VND/share)	10,000	10,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

23.4 STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

	Contributed capital VND	Investment & development funds VND	Undistributed earnings VND	Total VND
At 01/01/2023	130,000,000,000	63,849,723,527	20,521,750,769	214,371,474,296
Profit of the Year (*)	-	-	56,432,500,674	56,432,500,674
- Distribution profit of 2022	-	-	(34,282,538,065)	(34,282,538,065)
+Appropriation for management bonus	-	-	(448,221,600)	(448,221,600)
+Appropriation for incentive	-	-	(6,295,610,456)	(6,295,610,456)
+Appropriation for welfare	-	-	(6,478,706,009)	(6,478,706,009)
+Dividend payment for 2022 and 2021 and prior years	-	-	(21,060,000,000)	(21,060,000,000)
At 31/12/2023	130,000,000,000	63,849,723,527	42,671,713,378	236,521,436,905
At 01/01/2024	130,000,000,000	63,849,723,527	42,671,713,378	236,521,436,905
Profit of the Year	-	-	53,446,789,975	53,446,789,975
- Distribution profit of 2023 (**)	-	-	(34,800,542,508)	(34,800,542,508)
+Appropriation for management bonus	-	-	(453,600,000)	(453,600,000)
+Appropriation for incentive	-	-	(6,600,000,000)	(6,600,000,000)
+Appropriation for welfare	-	-	(6,946,942,508)	(6,946,942,508)
+Dividend payment for 2023	-	-	(20,800,000,000)	(20,800,000,000)
At 31/12/2024	130,000,000,000	63,849,723,527	61,317,960,845	255,167,684,372

(*) The Company has retrospectively adjusted to increase the undistributed profit after tax for year 2023 as per the State Audit's announcement No. 21/TB-KV IV dated November 11, 2024, with a value of VND 7,871,170,870.

(**) The Company has distributed the profit of the year 2023 according to the Annual General Meeting Resolution No. 03/NQ-CNCL dated April 24, 2024.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

24. REVENUES FROM SALES AND SERVICES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Revenues	1,303,898,424,872	1,304,827,538,601
- Revenue from water supply	1,285,803,251,475	1,285,436,928,099
- Revenue from other services	18,095,173,397	19,390,610,502
Revenues from relevant entities	5,003,384,571	5,003,384,571
- Saigon Water Corporation	5,003,384,571	5,003,384,571

25. REVENUE DEDUCTIONS

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Deduction from revenue from water	143,521,780	121,033,470
Deduction from revenue from other services	305,631,360	293,556,640
Total	449,153,140	414,590,110

26. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Cost of goods sold for water supply	1,098,768,377,131	1,116,960,465,366
Cost of goods sold for other services	8,717,876,126	11,406,142,800
Total	1,107,486,253,257	1,128,366,608,166

27. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Interest on term deposit	6,300,593,684	13,273,514,067
Interest on demand deposits	91,047,566	116,809,069
Total	6,391,641,250	13,390,323,136

28. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Interest expense	6,152,144,910	7,573,833,121
Total	6,152,144,910	7,573,833,121

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

29. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Selling Expenses	38,668,636,113	36,803,244,291
- Salaries and wages for sales persone	29,223,395,285	28,394,978,198
- Sales supplies and expenses	964,154,639	1,258,073,531
- Depreciation of sales equipment	3,930,169,403	3,289,839,945
-Other selling expenses	4,550,916,786	3,860,352,617
General and Administrative Expenses	90,809,949,675	74,769,855,742
- Salaries and wages for administrative personnel	34,205,855,681	31,692,854,967
- Office supplies and expenses	6,322,934,218	7,376,773,450
- Depreciation of administrative assets	6,663,610,099	3,222,155,701
- Taxes, licenses, and fees	262,137,317	226,284,719
- Rent	1,619,743,356	1,534,296,131
- Provisions	406,197,203	2,089,321,051
- Purchased services	-	163,252,000
- Other general and administrative expenses	41,329,471,801	28,464,917,723

30. OTHER INCOME

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Retention of sewerage and wastewater treatment service fees	2,772,112,778	2,151,513,783
Settlement of expenses and receivables	(3,675,630)	2,301,627,460
Survey for water supply and sewerage systems	43,512,000	73,986,000
Income from disposal of fixed assets	142,161,940	-
Income from selling tender documents	7,781,480	6,500,000
Compensation for relocation of water supply system	177,861,169	286,192,283
Other income from compensation and fines for breach of contract	-	29,104,320
Other income	27,566,098	36,478,463
Total	3,167,319,835	4,885,402,309

31. OTHER EXPENSES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Fines for late payment of land rent and tax violations	(16,908,149)	1,281,787,882
Bidding and tendering costs	22,410,000	25,900,000
Costs of disposing of fixed assets	-	3,240,741
Costs of disposing of tools	-	2,881,818
Retention of sewerage and wastewater treatment service fees	2,767,000,000	2,150,000,000
Settlement of expenses and receivables	-	161,699,331
Compensation costs for relocation of water supply system	83,707,317	251,538,085
Other expenses	30,026,316	62,475,734
Total	2,886,235,484	3,939,523,591

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

32. CURRENT BUSINESS INCOME TAX CHARGE

	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/01/2023 to 31/12/2023 VND
Total net profit before tax	67,005,013,378	71,235,609,025
- Profit from water supply operations	53,027,752,198	50,841,964,639
- Profit from other operations	13,977,261,180	20,393,644,386
Adjustments for accounting profit to determine taxable income	6,770,306,573	30,232,952,765
<i>Adjustments increasing taxable income</i>	<i>6,770,306,573</i>	<i>30,232,952,765</i>
Penalties for tax violations	3,500,000	1,281,787,882
Non-deductible depreciation	-	682,411,962
Remuneration of directors not directly involved in management	755,555,554	760,888,886
Other expenses	27,048,084	54,844,000
Temporary differences related to prepaid expenses	5,984,202,935	27,453,020,035
<i>Adjustments decreasing taxable income</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Total taxable income:	73,775,319,951	101,468,561,790
- Taxable income from water supply operations	59,798,058,771	81,074,917,404
- Taxable income from other operations	13,977,261,180	20,393,644,386
Corporate income tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expenses	14,755,063,990	20,293,712,358

33. DEFERRED BUSINESS INCOME TAX CHARGE

	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/01/2023 to 31/12/2023 VND
Deferred tax assets related to deductible temporary differences	(9,347,567,316)	(8,809,499,847)
Deferred income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets	8,150,726,729	3,318,895,840
Deferred income tax assets	(1,196,840,587)	(5,490,604,007)

34. BASIC EARNINGS PER SHARE

	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/01/2023 to 31/12/2023 VND
Net income (loss) attributable to common shareholders (VND)	53,446,789,975	56,432,500,674
Provision for bonus and welfare fund (VND) (*)	-	(14,000,542,508)
Weighted average number of shares outstanding	13,000,000	13,000,000
Basic earnings per share (VND/Share)	4,111	3,264

(*) The company has actually implemented the provision for establishing a reward and welfare fund in 2023 as per Resolution No. 03/NQ-CNCL dated 24/04/2024 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders. Therefore, the company has adjusted the figures for the provision for rewards and welfare for the period from 01/01/2023 to 31/12/2023 when recalculating the basic earnings per share

Moreover, the company has not yet had specific data on the ratio of the reward and welfare fund in 2024. Therefore, in the period from January 1, 2024 to December 31, 2024, the basic earnings per share have not deducted the reward and welfare fund (if any). The basic earnings per share in 2024 is a provisional figure

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

35. DECREASED EARNINGS PER SHARE

Since the company does not have any potential common stock that could dilute earnings, the diluted earnings per share is calculated based on the basic earnings per share

36. PRODUCTION COST BY ELEMENT

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Clean water costs	836,950,703,482	843,947,683,070
Raw materials costs	10,629,297,654	12,939,101,394
Labor costs	171,000,874,264	163,300,180,486
Operating lease expenses	47,098,138,270	38,310,807,744
Depreciation	35,674,408,397	36,673,999,891
Taxes, fees, and levies	262,137,317	226,284,719
Provisions	406,197,203	2,089,321,051
Purchased services	-	163,252,000
Other monetary expenses	134,943,082,458	142,289,077,844
Total	1,236,964,839,045	1,239,939,708,199

37. DEPARTMENTAL REPORT

Departmental Report by Business Line:

From 01/01/2024 to 31/12/2024

	Provide clean water VND	Other services VND	Total VND
Revenues from sales and services	1,285,659,729,695	17,789,542,037	1,303,449,271,732
Segment cost	(1,098,768,377,131)	(8,717,876,126)	(1,107,486,253,257)
Gross profit	186,891,352,564	9,071,665,911	195,963,018,475
Selling expenses and general	(127,711,455,456)	(1,767,130,332)	(129,478,585,788)
Operating income	59,179,897,108	7,304,535,579	66,484,432,687
Financial income	-	6,391,641,250	6,391,641,250
Financial expenses	(6,152,144,910)	-	(6,152,144,910)
Other income	-	3,167,319,835	3,167,319,835
Other expenses	-	(2,886,235,484)	(2,886,235,484)
Income before income tax	53,027,752,198	13,977,261,180	67,005,013,378
Current corporate income tax expenses	(11,959,611,754)	(2,795,452,236)	(14,755,063,990)
Deferred corporate income tax expenses	1,196,840,587	-	1,196,840,587
Total assets			569,414,730,281
Total liabilities			314,247,045,909

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

37. DEPARTMENTAL REPORT (CONT'D)

Departmental Report by Business Line: From 01/01/2023 to 31/12/2023	Provide clean water VND	Other services VND	Total VND
Revenues from sales and services	1,285,315,894,629	19,097,053,862	1,304,412,948,491
Segment cost	(1,116,960,465,366)	(11,406,142,800)	(1,128,366,608,166)
Gross profit	168,355,429,263	7,690,911,062	176,046,340,325
Selling expenses and general administration expenses	(109,939,631,503)	(1,633,468,530)	(111,573,100,033)
Operating income	58,415,797,760	6,057,442,532	64,473,240,292
Financial income	-	13,390,323,136	13,390,323,136
Financial expenses	(7,573,833,121)	-	(7,573,833,121)
Other income	-	4,885,402,309	4,885,402,309
Other expenses	-	(3,939,523,591)	(3,939,523,591)
Total net profit before tax	50,841,964,639	20,393,644,386	71,235,609,025
Current corporate income tax expenses	(16,214,983,481)	(4,078,728,877)	(20,293,712,358)
Deferred income tax expense	5,490,604,007	-	5,490,604,007
Net profit after tax	40,117,585,165	16,314,915,509	56,432,500,674
Total assets			583,802,235,293
Total liabilities			347,280,798,388

38 OTHER INFORMATION

38.1. INFORMATION TO STAKEHOLDERS

Information to stakeholders

Relationship with stakeholders

Related parties

Related parties	Relationship
- Saigon Water Corporation	Parent company
- Traffic and Public Works Consulting Joint Stock Company	Group companies
- Traffic and Public Works Construction Joint Stock Company	Group companies
- Tan Hoa Water Supply Branch	Group companies
- Nha Be Water Supply Joint Stock Company	Group companies
- Water Supply Engineering Joint Stock Company	Group companies
- NTP Trading Company Limited	Shareholders

CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

97 Pham Huu Chi, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2024 to 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38.1. INFORMATION TO RELATED PARTIES (CONT'D)

Related party transactions

	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/01/2023 to 31/12/2023 VND
1. Saigon Water Corporation		
- Lease fixed assets in Binh Chanh District	5,003,384,571	5,003,384,571
- Purchase other services	234,277,376	220,808,364
- Fixed asset lease	35,168,415,169	38,205,118,556
- Purchase clean water	827,524,734,932	849,689,831,951
- Cash received from the provision of services	9,506,430,681	5,338,180,083
- Payments for the purchase of goods and services	947,773,434,491	925,767,614,840
2. Traffic and Public Works Consulting Joint Stock Company		
- Construction costs payable	989,995,336	-
- Payments for the purchase of goods and services	1,022,094,162	12,941,713
3. Traffic and Public Works Construction Joint Stock Company		
- Refund of security deposit for service provision	-	17,737,852
4. Water Design and Consulting Joint Stock Company		
- Construction costs payable	272,774,371	185,620,371
- Purchase of goods and services	-	86,977,811
- Pay for the above-mentioned goods and services	170,605,380	261,586,628
5. Nha Be Water Supply Joint Stock Company		
- Purchase goods	66,372,715	75,745,442
- Pay for goods purchased	71,682,530	82,515,809
6. NTP Trading Company Limited		
- Buy service	1,000,000	-
- Purchase of materials	19,173,706,090	15,577,254,390
- Payments for the purchase of goods and services	22,580,914,446	15,577,057,260
7. Water Mechanical Construction Joint Stock Company		
- Buy service	7,685,000,000	2,518,275,000
- Pay for goods and services	7,770,600,000	2,929,492,500
	At 31/12/2024	At 01/01/2024
	VND	VND
1. Saigon Water Corporation		
- Trade receivables	1,681,465,541	5,784,240,886
- Trade Payables	88,986,523,671	124,251,980,463
- Additional payable for water consumption at the time before equitization	-	5,374,524,322
2. Traffic and Public Works Consulting Joint Stock Company		
- Prepayments to suppliers	79,100,310	126,201,110
3. Traffic and Public Works Construction Joint Stock Company		
- Receive security deposit	53,371,220	53,371,220
4. Water Design and Consulting Joint Stock Company		
- Prepayments to suppliers	-	42,738,710
- Trade payables	81,252,231	-
5. NTP Trading Company Limited		
- Trade payables	-	1,665,325,332
6. Water Mechanical Construction Joint Stock Company		
- Trade payables	529,200,000	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38.1 INFORMATION TO STAKEHOLDERS (CONT'D)

Compensation to key management personnel

Name	Title	From 01/01/2024	From 01/01/2023
		to 31/12/2024	to 31/12/2023
		VND	VND
Mr. Hua Trong Nghi	Chairman of the Board of Directors	532,896,926	472,832,338
Mr. Huynh Tuan Anh	Director/Member of Board of Directors	598,963,636	556,057,204
Mr. Nguyen Anh Kiet	Vice president	465,116,460	426,479,266
Mrs. Ho Kim Phuong	Vice president	465,116,460	426,479,266
Mr. Bui Minh Ngoc	Vice president	442,997,184	406,170,730
Mr. Hoang Thanh Binh	Head of Supervisory Board	465,116,459	416,290,902
Ms. Vu Thi Nhu Quynh	Chief Accountant	440,192,873	403,690,294
Mr. Tran Quang Minh	UV.BOD	-	-
Mr. Le Trong Thuan	UV.BOD	84,000,000	84,000,000
Mr. Dang Duc Hien	UV.BOD	84,000,000	84,000,000
Mr. Ho Le Minh	UV.BOD	84,000,000	84,000,000
Mr. Le Huy Hung	UV.BOD	84,000,000	84,000,000
Mr. Nguyen Thanh Phong	UV.BOD	84,000,000	84,000,000
Ms. Nguyen Thi Bao Chau	Board Member	48,000,000	48,000,000
Ms. Truong Thi Thanh Nhung	Board Member	48,000,000	48,000,000
Ms. Le Thi Kim Xuyen	Board Member	48,000,000	48,000,000
Mr. Nguyen Ngoc Luong	Board Member	48,000,000	48,000,000
Total		4,022,400,000	3,720,000,000

38.2 LEASE AGREEMENT

The company leases land from the People's Committee of Ho Chi Minh City as an office under land lease contract No. 341/HD-TNMT-QHSDD dated January 15, 2013. Specific information is as follows:

- The leased land area is 1,543.5m² including 19.5m² of road boundary and 1,524m² of land plot number 4, map sheet number 22, ward 12, district 5, at number 97 Pham Huu Chi, ward 12, district 5, Ho Chi Minh City.
- Land lease term:
 - Land area exceeding the road boundary of 19.5m²: short-term annual lease until the State implements the planning. Cho Lon Water Supply Joint Stock Company is not allowed to invest in construction. When the State implements the planning, the Company must comply with the clearance according to regulations;
 - Area not violating road boundary 1,524m²: from January 16, 2007 to January 1, 2046.

38.3 CONTINGENT LIABILITIES

There are no contingent liabilities arising from events that have occurred which may affect the information already presented in the financial statements that the Company cannot control or has not yet recognized.

38.4 SUBSEQUENT EVENTS

There are no known events or circumstances that have occurred or are likely to occur that would have a significant effect on the amounts recognized in the financial statements

38.5 GOING CONCERN

No events have occurred that could affect the financial information presented or that could have a significant impact on the Company's operations.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

39. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the balance sheet are the figures on the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2023, which have been audited. The comparative figures on the income statement and cash flow statement are the figures on the financial statements for the period from January 1, 2023, to December 31, 2023, which have been audited.

On November 11, 2024, the State Audit of Region IV issued an audit report number 21/TB-KV IV on the management, use of state capital, assets, and financial statements for 2023 of the company. Accordingly, some items in the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2023, have been retrospectively adjusted in the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2023, as follows:

Items Balance Sheet Item	Code	At 31/12/2023 audited figures	Retroactive adjustment	Tại 31/12/2023 (Adjusted)
		VND		VND
Inventories	141	43,025,295,783	7,537,336,128	50,562,631,911
Repayments from customers	312	5,468,953,683	(2,301,627,460)	3,167,326,223
Taxes and other payables to government budget	313	40,614,031,629	1,967,792,718	42,581,824,347
Treasury shares	412	34,800,542,508	7,871,170,870	42,671,713,378
Undistributed profit after tax for the current	421b	48,561,329,804	7,871,170,870	56,432,500,674

Items Income Statement	Code	At 31/12/2023 audited figures	Retroactive adjustment	Tại 31/12/2023 (Adjusted)
		VND		VND
Costs of goods sold	11	1,135,903,944,294	(7,537,336,128)	1,128,366,608,166
Other income	31	2,583,774,849	2,301,627,460	4,885,402,309
Total net profit before tax	50	61,396,645,437	9,838,963,588	71,235,609,025
Current corporate income tax expenses	51	18,325,919,640	1,967,792,718	20,293,712,358
Profits after enterprise income tax	60	48,561,329,804	7,871,170,870	56,432,500,674
Basic earnings per share	70	2,096	1,168	3,264
Diluted earnings per share	71	2,096	1,168	3,264

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

39. COMPARATIVE FIGURES (CONT'D)

Items	Code	At 31/12/2023 (Audited figures)	Retroactive adjustment	At 31/12/2023 (Adjusted)
		VND	VND	VND
Cash flow Statement				
Profit before tax	01	61,396,645,437	9,838,963,588	71,235,609,025
Depreciation of fixed assets and investment properties	02	39,521,026,525	(1,210,218,781)	38,310,807,744
Increase/(decrease) in inventories	10	(3,740,224,387)	(7,537,336,128)	(11,277,560,515)
Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11	46,466,050,861	(1,091,408,679)	45,374,642,182

Preparer



Phan Thi Xuan Dao

Chief Accountant



Vu Thi Nhu Quynh



Ho Chi Minh City, 16 January 2025

Director

Huynh Tuan Anh

**SAIGON WATER SUPPLY CORPORATION
CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY**

**EXPLANATION OF FINANCIAL INDICATORS
QUARTER 4 OF 2024**

According to the notice of audit results No. 21/TB-KV IV dated November 11, 2024 of the State Audit Delegation. In particular, the State Audit Delegation has adjusted the 2023 financial statements in December 2023 as follows:

1. The cost of goods sold decreased due to:

Determination of additional unfinished costs for the provision of clean water services (the proportion of water loss from the master meter to the sub-meter) causes the cost of goods sold to decrease by VND 4,795,998,682.

Determining additional costs for unfinished activities of providing clean water services (depreciation costs, renting fixed assets, etc.) causing the cost of goods sold to decrease by VND 2,741,337,446.

2. Other incomes increase due to:

Adjustment to increase other income for customers who transfer excess (unable to find objects to repay) is VND 2,301,627,460.

With the above adjustments, it has affected the business results of the 4th quarter of 2023 as follows:

Report on business results	Fourth quarter of 2023	Fourth quarter of 2023	Fourth quarter of 2023
	(Pre-reported)	Retroactive adjustment effect (increase/decrease)	(After adjustment)
<i>Cost of goods sold</i>	270,358,129,242	(7,537,336,128)	262,820,793,114
<i>Other income</i>	868,665,873	2,301,627,460	3,170,293,333
Total accounting profit before tax	1,217,157,110	9,838,963,588	11,056,120,698
<i>Current corporate income tax expenses</i>	8,353,747,077	1,967,792,718	10,321,539,795
Profit after corporate income tax	913,347,911	7,871,170,870	8,784,518,781

According to the report on business results for the 4th quarter of 2024 of Cho Lon Water Supply Joint Stock Company, the indicators with an increase or decrease in the rate of change affecting the profit in the 4th quarter of 2024 are as follows:

No.	Quota	Fourth quarter of 2024	Fourth quarter of 2024	Uneven	Proportion
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
1. Total Revenue		320,943,581,976	312,669,687,118	8,273,894,858	102.65%
a. Water Revenue		313,802,580,997	295,745,341,013	18,057,239,984	106.11%
b. Revenue from service provision includes:		3,907,448,109	5,274,591,015	(1,367,142,906)	74.08%
<i>Revenue from university services</i>		2,656,601,964	3,723,304,726	(1,066,702,762)	71.35%
<i>Revenue from leasing of operating assets</i>		1,250,846,145	1,457,207,514	(206,361,369)	85.84%
<i>Turnover from material transfer</i>		-	94,078,775	(94,078,775)	
c. Revenue from financial activities		2,391,541,360	8,479,461,757	(6,087,920,397)	28.20%
d. Other income		842,011,510	3,170,293,333	(2,328,281,823)	26.56%



No.	Quota	Fourth quarter of 2024	Fourth quarter of 2024	Uneven	Proportion
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
2.	Total cost	317,029,726,092	301,613,566,420	15,416,159,672	105.11%
a.	Cost of clean water sold	272,239,409,973	259,725,987,848	12,513,422,125	104.82%
b.	The cost of service provision includes:	2,276,896,873	3,094,805,266	(817,908,393)	73.57%
	<i>Cost of water meter service provision</i>	<i>1,875,768,400</i>	<i>2,570,332,510</i>	<i>(694,564,110)</i>	<i>72.98%</i>
	<i>Depreciation expenses of digital assets intended for lease</i>	<i>401,128,473</i>	<i>427,108,707</i>	<i>(25,980,234)</i>	<i>93.92%</i>
	<i>Material transfer costs</i>	<i>-</i>	<i>97,364,049</i>	<i>(97,364,049)</i>	<i>0.00%</i>
c.	Financial Costs	1,310,803,320	2,219,804,409	(909,001,089)	59.05%
d.	Cost of sales	10,528,492,739	10,392,128,412	136,364,327	101.31%
e.	Business management expenses	29,887,368,924	25,222,168,991	4,665,199,933	118.50%
f.	Other expenses	786,754,263	958,671,494	(171,917,231)	82.07%
3.	Total profit before CIT	3,913,855,884	11,056,120,698	(7,142,264,814)	35.40%
a.	Water Profit	1,147,309,361	405,055,762	742,253,599	283.25%
b.	Profit from service provision	1,630,551,236	2,179,785,749	(549,234,513)	74.80%
c.	Profit from financial activities	1,080,738,040	6,259,657,348	(5,178,919,308)	17.27%
d.	Other Profits	55,257,247	2,211,621,839	(2,156,364,592)	2.50%
4.	CIT	848,191,905	2,271,601,917	(1,423,410,012)	37.34%
a.	Current CIT expenses	3,019,359,941	10,321,539,795	(7,302,179,854)	29.25%
b.	Deferred CIT expenses	(2,171,168,036)	(8,049,937,878)	5,878,769,842	26.97%
5.	Total profit after CIT	3,065,663,979	8,784,518,781	(5,718,854,802)	34.90%

In the 4th quarter of 2024, the business results report of Cho Lon Water Supply Joint Stock Company has the following indicators:

1. Total revenue in the 4th quarter of 2024 increased by VND 8,273,894,858 (+2.65%) over the same period in 2023, of which:

a. Clean water revenue in Q4 2024 increased by VND 18,057,239,984 (+6.11%) compared to Q4 2023 due to:

- Water production sold in Q4 2024 increased by 1,301,783 m³ (+5.15%), resulting in a corresponding increase in revenue of VND 15,303,915,616 compared to Q4 2023.

- The average selling price in Q4 2024 increased by 123.67 VND/m³ (+1.06%), causing revenue to increase by VND 3,127,629,084 compared to Q4 2023.

- Revenue arrears and adjustments of previous years decreased by VND 374,304,716 compared to Q4 2023.

b. Revenue from providing services in the 4th quarter of 2024 decreased by VND 1,367,142,906 (-25.92%) over the same period in 2023, mainly due to a decrease in revenue from providing water meter services.

c. Revenue from financial activities in the 4th quarter of 2024 decreased by VND 6,087,920,397 (-71.8%) over the same period in 2023.

d. Other income in the 4th quarter of 2024 decreased by VND 2,328,281,823 (-73.44%) over the same period in 2023, mainly due to the adjustment according to the announcement of the results of the State Audit in 2023 increased other income from excess remittances (unable to find objects to repay) in the amount of VND 2,301,627,460.

2. Total expenses in Q4 2024 increased by VND 15,416,159,672 (+5.51%) over the same period in 2023, of which:

a. The cost of clean water sales in the 4th quarter of 2024 increased by VND 12,513,422,125 (+4.82%) over the same period in 2023, mainly due to:

- The wholesale cost of clean water in the 4th quarter of 2024 increased by VND 15,114,465,720 (+7.94%) over the same period in 2023 due to:

+ The wholesale purchase volume of clean water in the 4th quarter of 2024 decreased by 397,126 m³ (-1.29%) over the same period in 2023, causing the wholesale cost of clean water to decrease by VND 2,658,610,824.

+ The wholesale purchase price of clean water in the 4th quarter of 2024 increased by 67.31 VND/m³ (-1.02%) over the same period in 2023, causing the wholesale cost of clean water to increase by 2,076,902,826 VND.

+ Affected by the determination of unfinished clean water costs, the wholesale cost of clean water in the 4th quarter of 2024 increased by 15,696,173,718 VND compared to the 4th quarter of 2023.

- Cost carried forward from direct costs in Q4 2024 decreased by VND 2,601,043,595 (-3.76%) over the same period in 2023.

b. The cost of service provision in the 4th quarter of 2024 decreased by VND 817,908,393 (-26.43%) over the same period in 2023, mainly due to the decrease in the cost of water meter service provision.

c. Financial operating expenses in the 4th quarter of 2024 decreased by VND 909,001,089 (-40.95%) compared to the 4th quarter of 2023 due to a decrease in loan interest of capital construction investment works.

d. Selling expenses in Q4 2024 increased by VND 136,364,327 (+1.31%) compared to Q4 2023.

e. Business management expenses in Q4 2024 increased by VND 4,665,199,933 (+18.5%) compared to Q4 2023, mainly due to the increase in costs of repairing working houses, decorating the company's landscape, renting warehouses, etc.

f. Other expenses in Q4 2024 decreased by VND 171,917,231 (-17.93%) compared to Q4 2023.

3. Affected by the above-mentioned revenue and expense indicators, the total profit before tax in the 4th quarter of 2024 was 3,913,855,884 VND, down 7,142,264,814 VND (-64.6%) compared to the 4th quarter of 2023.

4. Corporate income tax in the 4th quarter of 2024 decreased by VND 1,423,410,012 over the same period in 2023 due to a decrease in profit in the 4th quarter of 2024 compared to the 4th quarter of 2023.

5. From the above reasons, the total profit after corporate income tax in the 4th quarter of 2024 decreased by VND 5,718,854,802 (-65.1%) over the same period in 2023.

The above are the main reasons affecting the Company's business results in the 4th quarter of 2024 compared to the same period in 2023.

January 16, 2025

Preparer

Chief Accountant

Director



Phan Thi Xuan Dao



Vu Thi Nhu Quynh



Huynh Tuan Anh

